



VĨ MÔ THỊ TRƯỜNG THÁNG 04.2022

Vĩ mô duy trì đà tăng tích cực,
TTCK điều chỉnh

04/05/2022

KINH TẾ VĨ MÔ THÁNG 04.2022

01 Kinh tế Trung Quốc suy yếu

02 Số lượng doanh nghiệp tạm ngừng hoạt động và giải thể giảm mạnh

03 Tiêu dùng hàng hóa, dịch vụ hồi phục tốt

04 Tốc độ giải ngân vốn NSNN chậm

05 XNK tăng trưởng ổn định

06 Lam phát tiếp tục tăng cao

07 Lãi suất liên ngân hàng điều chỉnh

08 Giá trị VNĐ suy giảm mạnh

THỊ TRƯỜNG CHỨNG KHOÁN THÁNG 04.2022

09 Dự báo tháng 05.2022

10 P/E của VN-Index ở vị trí thứ 09 châu Á

11 Tiêu cực với 11/11 ngành cấp I giảm điểm trong tháng 04.2022

12 Vốn hóa 3 sàn đạt 7.125 triệu tỷ

13 NĐT nước ngoài quay trở lại mua ròng trong tháng 04.2022

14 NĐT nội tiếp tục giữ vai trò chủ đạo, NĐTNN giao dịch tích cực trong tháng 04.2022

15 TPDN tháng 04.2022 tiếp tục giảm

16 Các yếu tố ảnh hưởng tháng 05.2022

17 Chiến lược đầu tư tháng 05.2022



VĨ MÔ THÁNG 04.2022

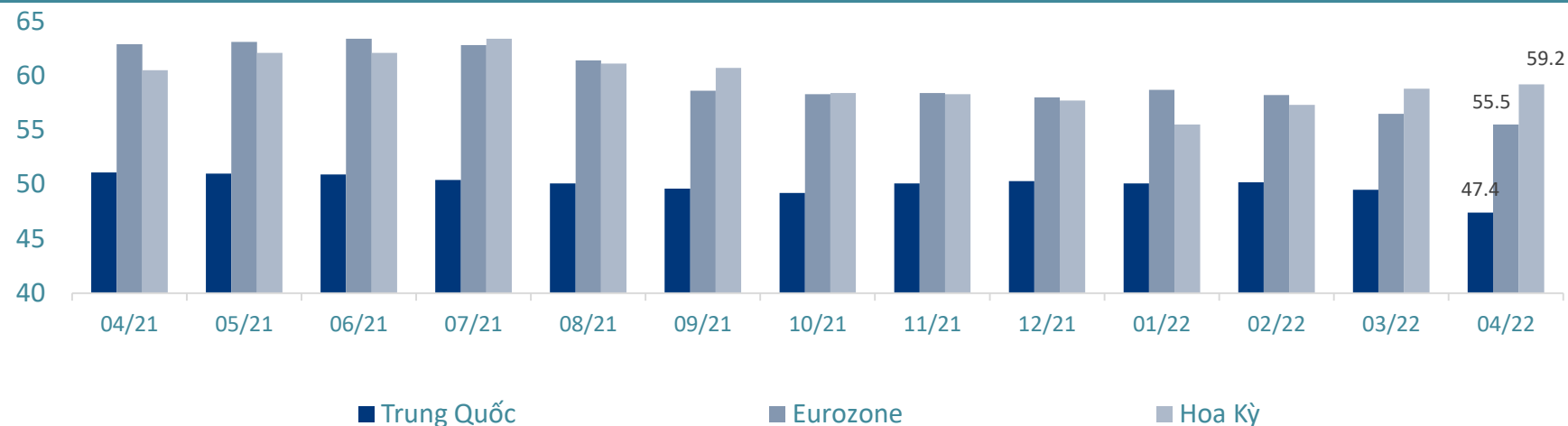
**Kinh tế Việt Nam duy
trì đà tăng trưởng**



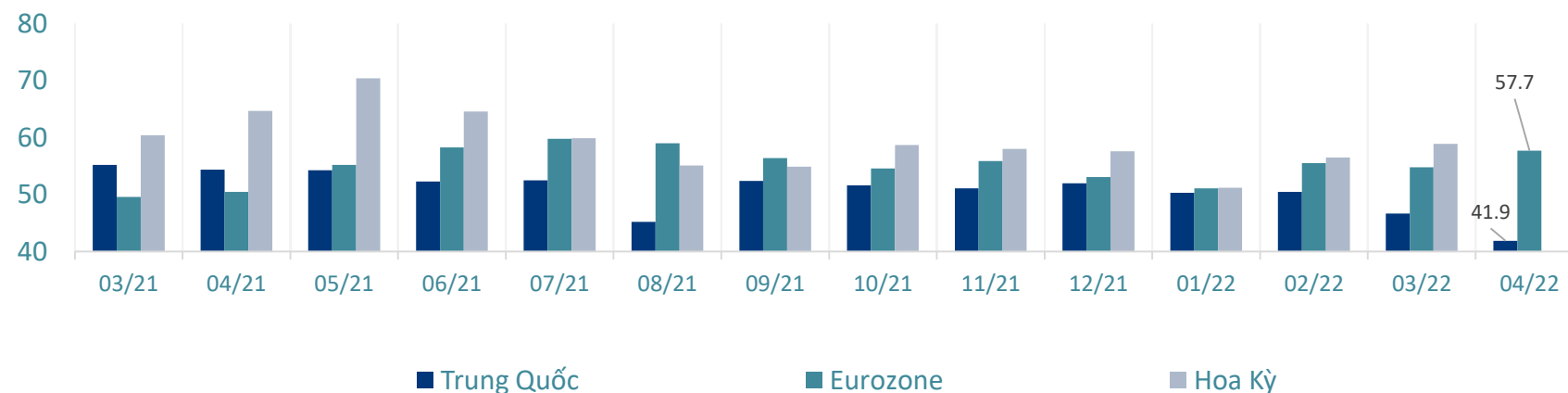
VĨ MÔ: KINH TẾ TRUNG QUỐC SUY YẾU

- ❖ PMI Sản xuất: Tăng trưởng tích cực tại Hoa Kỳ và châu Âu, suy yếu tại Trung Quốc.
- ❖ PMI dịch vụ: Cấu khối dịch vụ duy trì xu hướng hồi phục tại châu Âu và Hoa Kỳ, suy yếu tại Trung Quốc.
- ❖ BSC đánh giá: Tăng trưởng kinh tế tại Trung Quốc suy yếu do tình hình dịch bệnh Covid-19 còn căng thẳng với nhiều đợt bùng dịch mới, Chính phủ phải phong tỏa các thành phố lớn như Thượng Hải,... khiến hoạt động sản xuất kinh doanh, cung ứng dịch vụ tại đây bị trì trệ và gián đoạn.

Chỉ số PMI sản xuất



Chỉ số PMI Dịch vụ



VĨ MÔ: CHÍNH SÁCH TIỀN TỆ QUỐC TẾ

Quốc gia	Hoa Kỳ	EU	Trung Quốc
Chính sách tiền tệ	Thắt chặt	Hướng về thắt chặt	Hướng về nới lỏng
Lãi suất điều hành	0.25%-0.5%	-0.50%	2.00%
Chương trình hỗ trợ kinh tế	Kết thúc và chuyển sang chính sách thắt chặt.	- Mua trái phiếu theo Chương trình Mua Tài sản (APP) với tốc độ 40 tỷ EUR trong quý 2 và 30 tỷ EUR trong quý 3	- Hạ lãi suất kỳ hạn 1 năm từ 3.85% xuống 3.8%; hạ lãi suất cơ bản với khoản vay 5 năm, từ 4.65% xuống 4.6%
Thông tin vĩ mô nổi bật	- Phát tín hiệu nâng lãi suất về mức 1.75%-2.0% - Thu hẹp bảng cân đối kế toán vào cuối quý II hoặc quý III. - Nhiều khả năng sẽ nâng lãi suất 0.5% vào kỳ họp tới ngày 03-04/05.	- ECB nhiều khả năng sẽ nâng lãi suất vào quý III. - Khủng hoảng năng lượng Nga khiến áp lực lạm phát ngày một gia tăng.	- PBOC chuyển sang chính sách nới lỏng nhằm kích cầu kinh tế. - Thống đốc PBoC cam kết duy trì chính sách phù hợp để hỗ trợ nền kinh tế đang “hạ nhiệt”.

VĨ MÔ: TĂNG TRƯỞNG GDP TẠI NHỮNG NỀN KINH TẾ LỚN

Đv: %

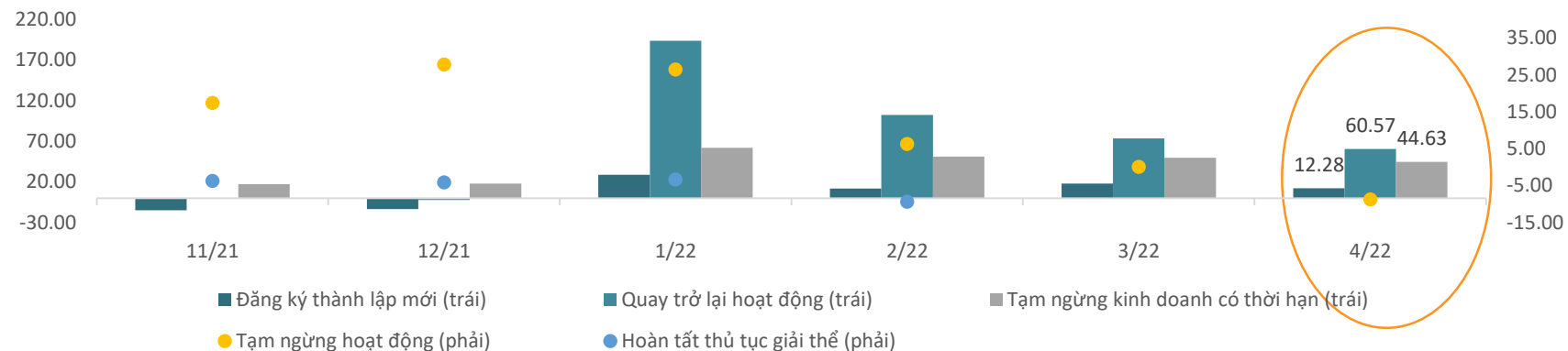
Quốc gia	2015	2016	2017	2018	2019	2020	2021	Q1.2022	2022F
Thế giới	3.4	3.3	3.7	3.6	2.9	-3.1	6.1		3.5
Hoa Kỳ	2.7	1.7	2.3	2.9	2.3	-3.4	5.7	3.6	3.2
Châu Âu	2	1.9	2.6	1.8	1.6	-6.4	5.4	5	2.8
Trung Quốc	7	6.8	6.9	6.7	6	2.2	8.1	4.8	4.9

**Note: Số liệu năm 2022 là số trung vị các dự báo của các tổ chức kinh tế trên thế giới*

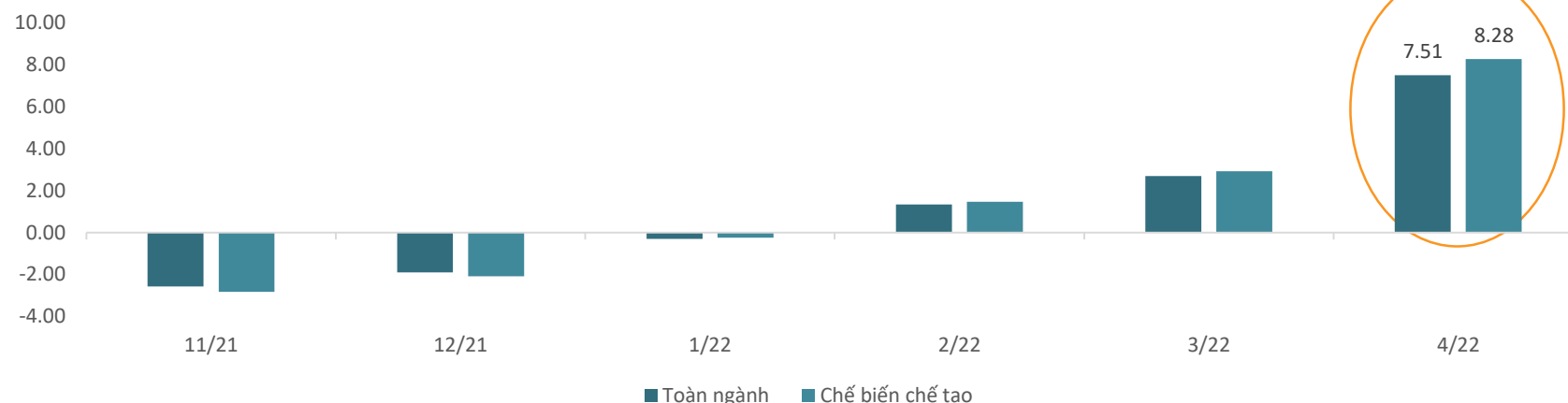
Nguồn: Bloomberg, BSC Research tổng hợp

VĨ MÔ: SỐ LƯỢNG DOANH NGHIỆP TẠM NGỪNG HOẠT ĐỘNG VÀ GIẢI THỂ GIẢM MẠNH

Tình hình doanh nghiệp tháng 4.2022 YoY%



Tình hình sử dụng lao động ngành công nghiệp YoY%



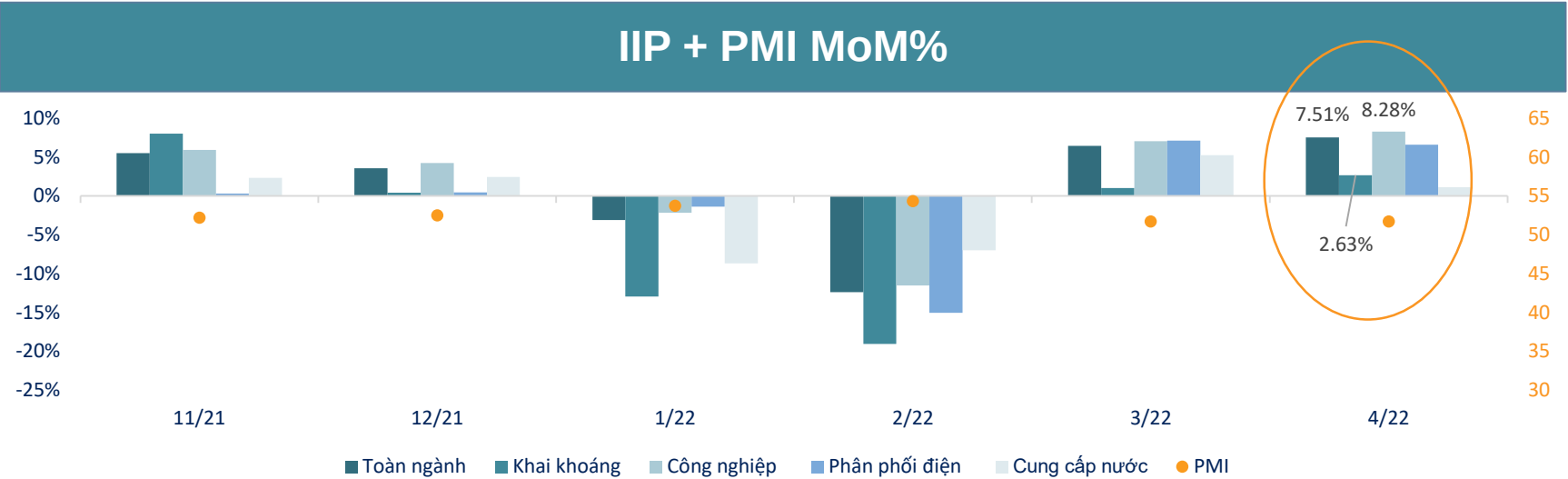
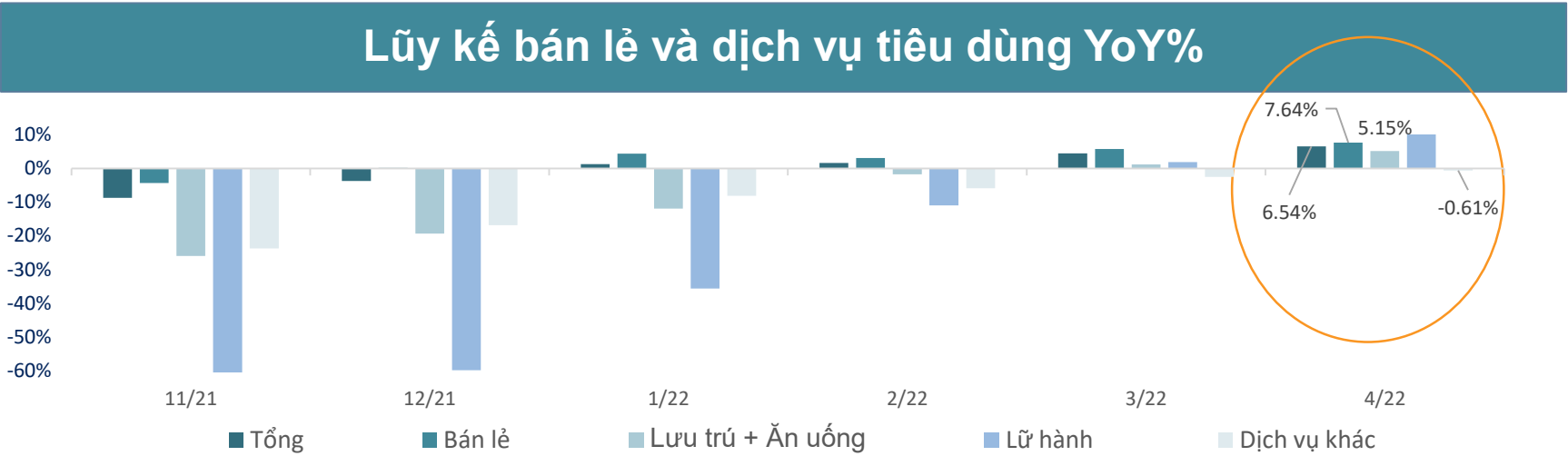
❖ Lượng doanh nghiệp tạm ngừng hoạt động và doanh nghiệp hoàn tất thủ tục giải thể lần lượt giảm -8.72% YoY và -17.53% YoY. Xu hướng giảm này được duy trì kể từ khi kết thúc giãn cách xã hội (Quý 3.2021). 4T.2022, số doanh nghiệp quay trở lại hoạt động tăng +60.57% YoY, mức này cao gấp 2 lần mức tăng trưởng bình quân 4 tháng đầu năm giai đoạn 2017-2021.

❖ Tình hình sử dụng lao động công nghiệp toàn ngành tăng vượt trội so với các tháng trước đó: +7.51% YoY (chế biến chế tạo +8.28% YoY).

❖ Trong tháng 04.2022, hoạt động kinh doanh diễn ra khá sôi nổi. Các doanh nghiệp vẫn đang trên đà hồi phục khi số lượng quay trở lại kinh doanh ngày càng cải thiện.

- ❖ Bán lẻ và dịch vụ tiêu dùng duy trì đà hồi phục. Bán lẻ tăng +7.64% YoY. Đặc biệt, dịch vụ lưu trú, ăn uống và du lịch lữ hành tăng mạnh nhờ dịp nghỉ lễ Giỗ Tổ Hùng Vương. Hai dịch vụ này tăng lần lượt +5.15% YoY và +10.53% YoY.
- ❖ Lũy kế bán lẻ và dịch vụ tiêu dùng duy trì đà hồi phục cho thấy cầu tiêu dùng của người dân ngày càng cao, tuy rằng chưa thể quay lại mức tăng trưởng trước đại dịch.
- ❖ PMI tháng 4.2022 đạt mức 51.7 điểm, giữ nguyên so với tháng trước. Dịch bệnh đã đạt đỉnh vào tháng 3.2022, do đó sang đến tháng 4, tình trạng gián đoạn hoạt động sản xuất kinh doanh đã giảm, số lượng nhân công và sản lượng tăng trở lại. Tuy nhiên, do mặt bằng giá cả hàng hóa, nguyên vật liệu đang ở mức cao nên tốc độ tăng trưởng của số lượng đơn hàng mới đã chậm lại.

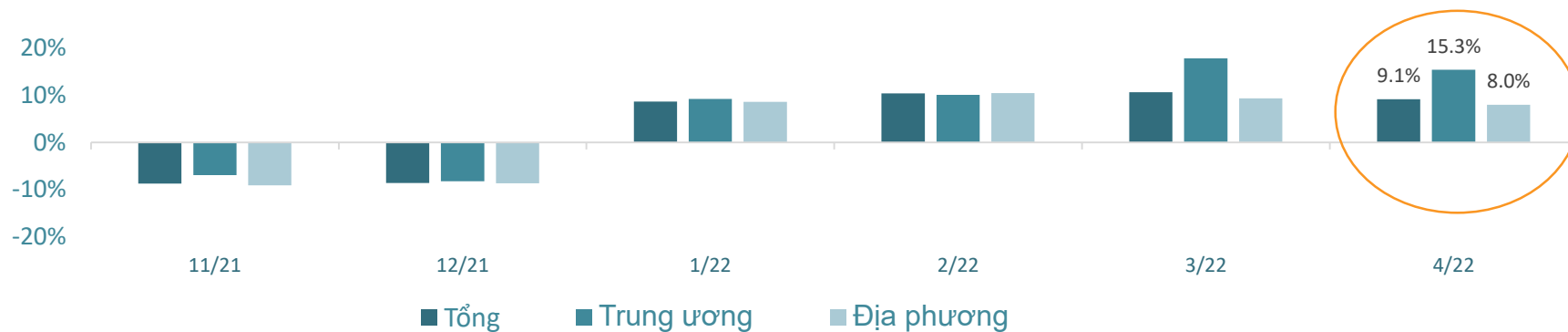
VÍ MÔ: TIÊU DÙNG HÀNG HÓA, DỊCH VỤ HỒI PHỤC TỐT



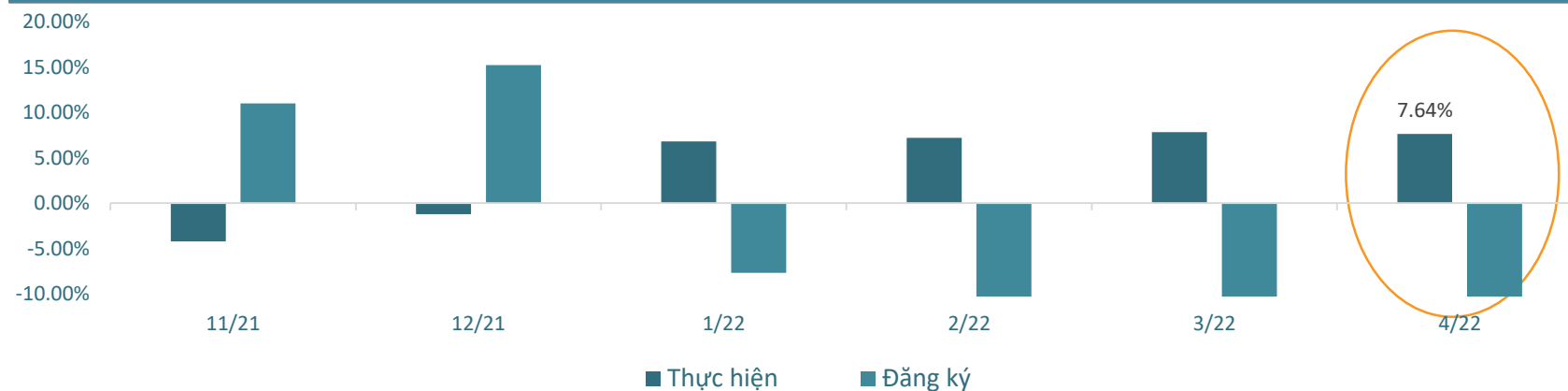
- ❖ Lũy kế 4T.2022, giải ngân vốn NSNN ước tăng +9.1% YoY (tương đương 109,595 tỷ đồng, bằng 20.6% so với kế hoạch năm 2022).
- ❖ 4T.2022, FDI thực hiện ước tăng +7.64%. FDI đăng ký cấp mới giảm -56.3% YoY. Trong khi đó FDI đăng kí điều chỉnh tăng +92.5% YoY.
- ❖ Mặt bằng giá cả trong nước tăng theo giá hàng hóa thế giới, gây cản trở việc giải ngân vốn NSNN để thực hiện các dự án.
- ❖ FDI đăng ký mới giảm -56.3% YoY do tình hình kinh tế, chính trị thế giới còn nhiều bất ổn. Tuy nhiên, FDI đăng ký điều chỉnh vẫn tăng mạnh +92.5% YoY cho thấy dòng vốn nước ngoài vẫn tin tưởng môi trường kinh doanh Việt Nam. Tốc độ tăng trưởng của vốn FDI thực hiện tuy chưa bằng thời điểm trước dịch nhưng hồi phục mạnh so với hai năm dịch bệnh là 2020 - 2021

VĨ MÔ: TỐC ĐỘ GIẢI NGÂN VỐN NSNN CHẠM

Lũy kế giải ngân vốn ngân sách nhà nước YoY%



Lũy kế FDI YoY%



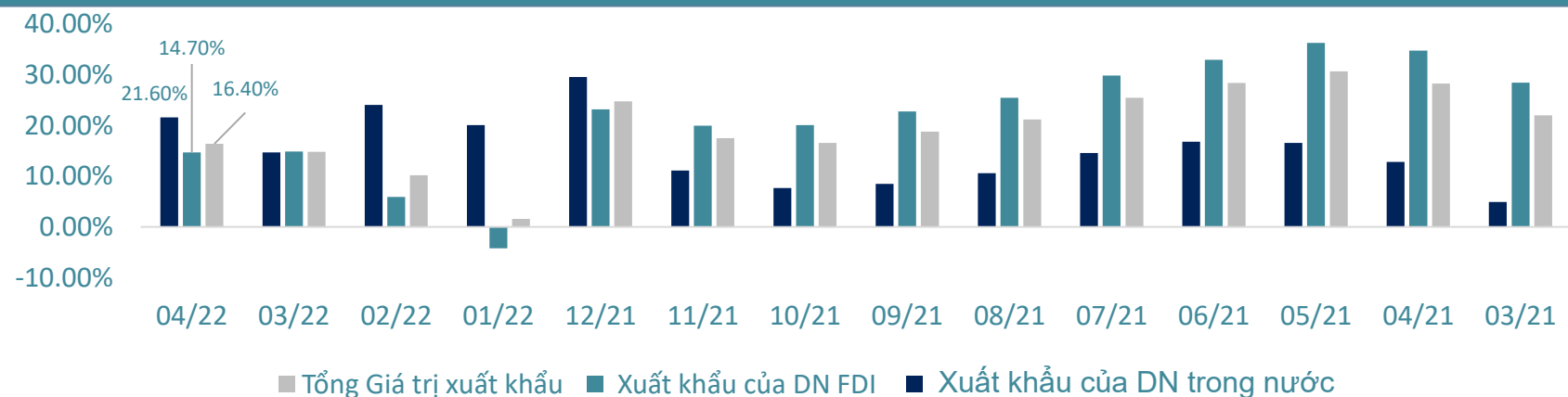
❖ Lũy kế tới cuối tháng 04, xuất khẩu tăng +16.4% YoY, trong khi nhập khẩu tăng +15.7% YoY. Lũy kế 4T.2022 ước tính xuất siêu 2.53 tỷ USD.

❖ Tốc độ tăng trưởng XNK duy trì xu hướng hồi phục trong tháng 04. Nguyên nhân chủ yếu đến từ nhóm doanh nghiệp XNK trong nước đã hồi phục hoạt động kinh doanh sau khi tình trạng dịch bệnh COVID-19 đã được kiểm soát.

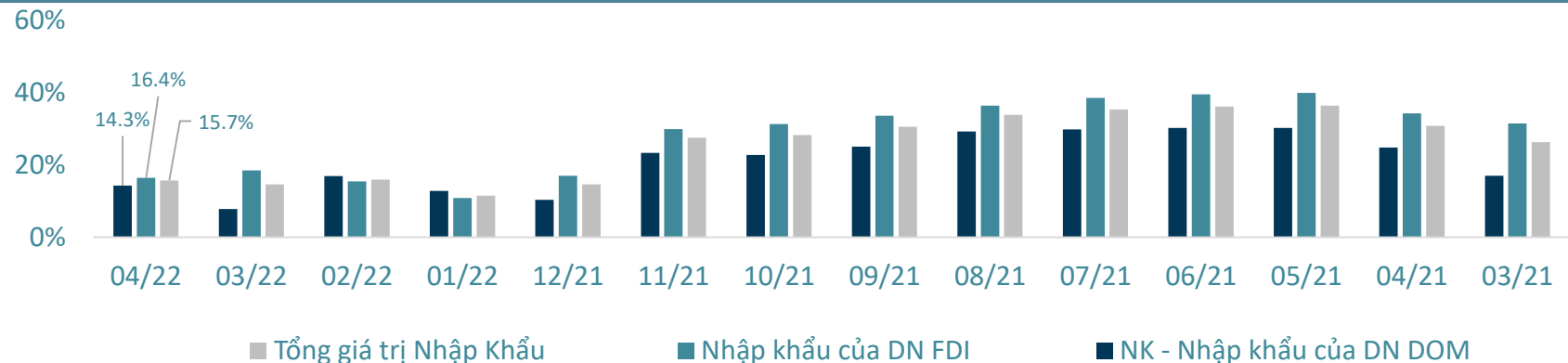
❖ BSC ước tính tốc độ tăng trưởng xuất khẩu từ đạt mức 18-19% %YoY và nhập khẩu ở mức mức 17-19% YoY vào cuối năm 2022.

VĨ MÔ: XNK TĂNG TRƯỞNG ỔN ĐỊNH

Xuất khẩu lũy kế 2022 YoY% (Theo tháng)



Nhập khẩu lũy kế 2022 YoY% (Theo tháng)



Nguồn: GSO, BSC Research

DIỄN BIẾN XUẤT NHẬP KHẨU: XU HƯỚNG TĂNG DUY TRÌ

Tình hình xuất khẩu	Tỷ trọng	03/21	04/21	05/21	06/21	07/21	08/21	09/21	10/21	11/21	12/21	01/22	02/22	03/22	04/22
Tổng Giá trị (Tháng)	100%	22.9%	51.0%	36.5%	17.4%	8.6%	-5.4%	-0.6%	0.2%	18.5%	25.1%	8.1%	16.0%	14.9%	25.3%
Điện thoại các loại và linh kiện	17%	-13.6%	52.4%	22.4%	-9.5%	0.3%	10.3%	15.1%	-3.7%	22.6%	21.9%	-26.2%	4.4%	28.4%	62.6%
Máy vi tính, sản phẩm điện tử và linh kiện	16%	27.0%	28.3%	14.2%	1.3%	-13.9%	-11.9%	3.0%	8.3%	9.1%	23.1%	5.6%	13.9%	8.9%	23.2%
Hàng dệt, may	10%	16.5%	52.8%	37.9%	15.3%	8.5%	-9.0%	-18.5%	-4.3%	24.9%	27.7%	34.2%	13.0%	17.5%	42.3%
Máy móc, thiết bị, dụng cụ phụ tùng khác	10%	78.2%	85.7%	47.9%	20.6%	16.0%	11.6%	10.9%	13.0%	29.0%	36.3%	7.5%	18.4%	3.0%	1.3%
Giày dép các loại	6%	23.3%	42.8%	44.1%	38.1%	2.3%	-38.4%	-44.1%	-46.4%	-14.3%	11.4%	3.7%	11.2%	16.4%	19.2%
Tình hình nhập khẩu	Tỷ trọng	03/21	04/21	05/21	06/21	07/21	08/21	09/21	10/21	11/21	12/21	01/22	02/22	03/22	04/22
Tổng giá trị (tháng)	100%	28.5%	49.9%	55.5%	33.5%	31.7%	21.1%	9.5%	7.7%	20.7%	13.3%	11.3%	22.9%	14.8%	15.9%
Máy vi tính, sản phẩm điện tử và linh kiện	24%	17.7%	48.4%	28.1%	11.7%	11.8%	4.5%	8.3%	0.1%	19.1%	14.8%	25.8%	33.2%	34.2%	26.7%
Máy móc, thiết bị, dụng cụ, phụ tùng khác	14%	32.4%	31.8%	61.2%	36.2%	33.5%	25.0%	13.8%	5.5%	8.6%	-3.1%	0.4%	3.2%	-10.4%	-13.4%
Điện thoại các loại và linh kiện	6%	7.7%	70.8%	88.3%	39.4%	42.9%	11.4%	1.6%	-2.3%	10.9%	9.4%	-12.2%	31.4%	48.5%	41.4%
Vải các loại	4%	2.0%	52.8%	62.0%	37.0%	20.9%	9.7%	1.8%	-5.0%	16.7%	11.9%	25.7%	20.5%	10.2%	-11.5%
Sắt thép các loại	3%	32.0%	52.1%	44.1%	75.2%	34.2%	51.7%	63.2%	65.7%	25.5%	43.1%	27.6%	28.5%	11.5%	-15.9%

Nguồn: Fiinpro, BSC Research

Tỷ trọng: Trung bình tỷ trọng theo tháng của các hàng hóa trong khoảng thời gian trên bảng

VĨ MÔ: LẠM PHÁT TIẾP TỤC TĂNG CAO

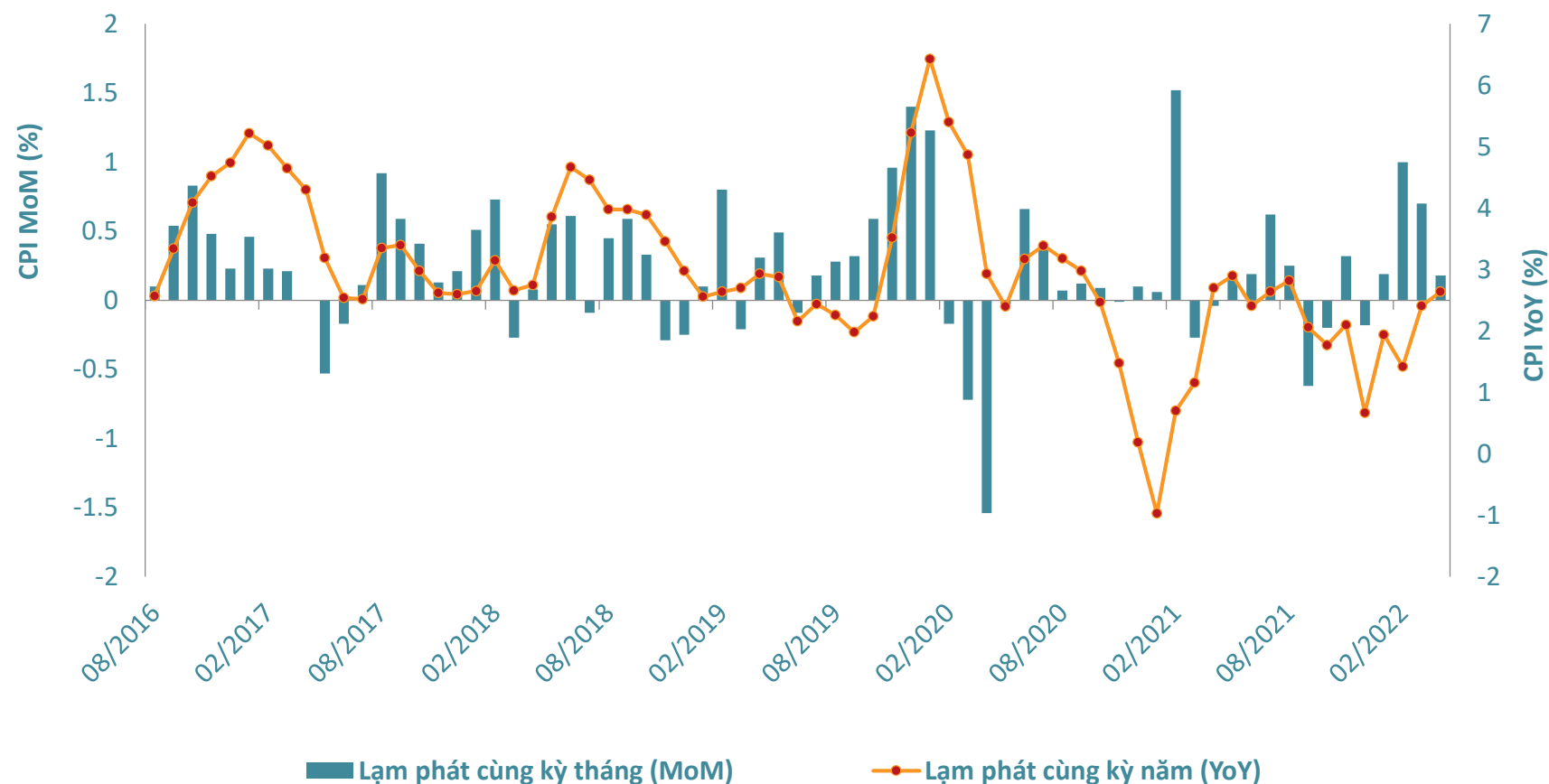
- ❖ CPI tháng 04.2022 tăng +2.64% YoY khiến mức CPI trung bình cả năm đạt 2.1% YoY. CPI tăng so với tháng trước chủ yếu do:

- ✓ Giá vật liệu bảo dưỡng nhà ở tăng theo giá nguyên liệu đầu vào sản xuất;
- ✓ Giá lương thực, thực phẩm, ăn uống ngoài gia đình tăng theo nhu cầu tiêu dùng.

- ❖ BSC nâng mức dự báo CPI năm 2022 từ mức 3.3% lên 3.6% trong KB tích cực và nâng mức 4.5% lên mức 5.1% trong KB tiêu cực do giá dầu duy trì đà tăng cao. Các giả định chính:

- ✓ (1) Giá dầu Brent trung bình dao động quanh ngưỡng 100 USD/thùng.
- ✓ (2) Giá lợn giao dịch trong vùng từ 40,000 – 80,000 VND/kg.
- ✓ (3) Giá dịch vụ y tế, giá điện tăng trở lại tăng mạnh trong kịch bản tiêu cực và đi ngang trong kịch bản tích cực.

Lạm phát

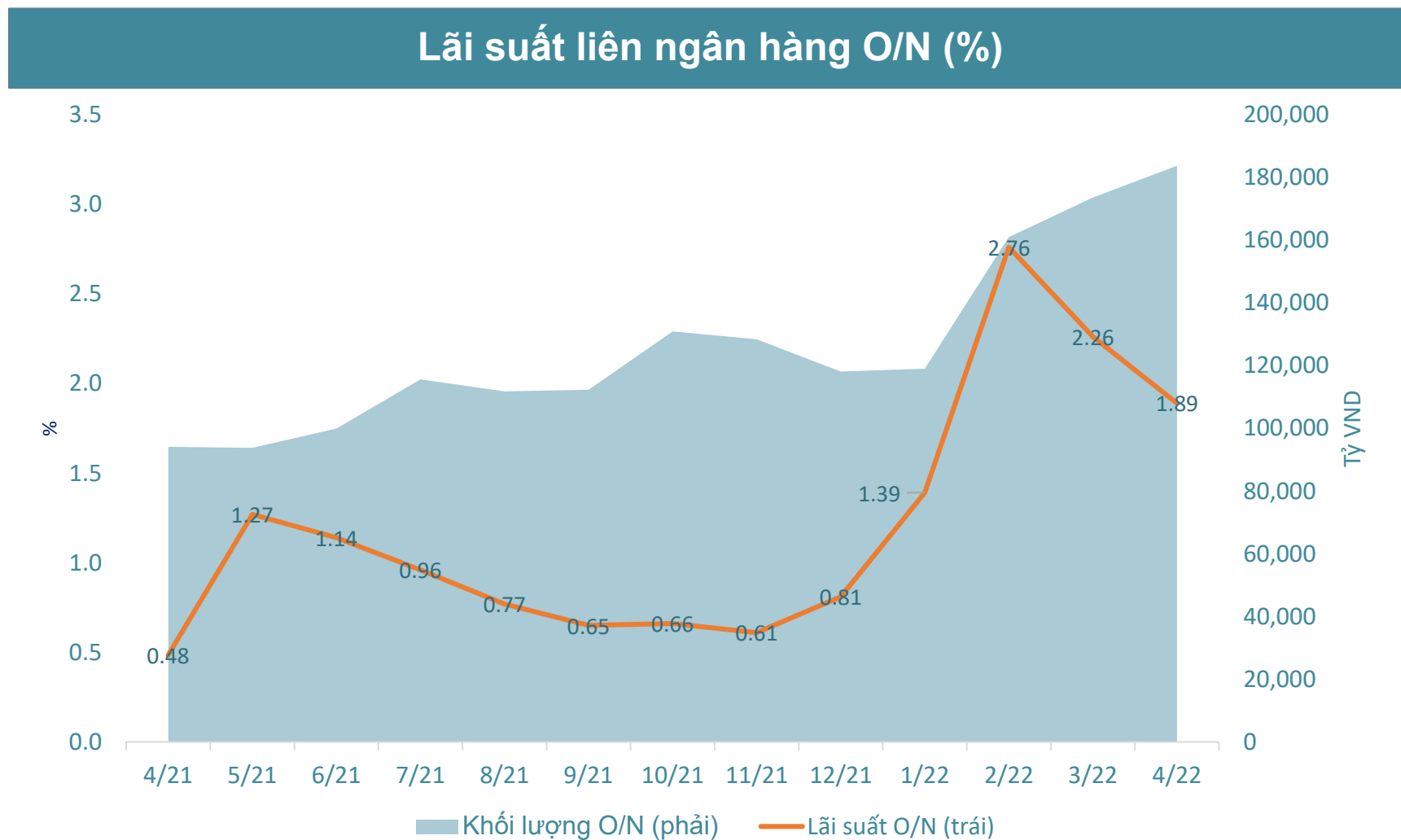


Nguồn: Bloomberg, BSC Research

❖ Lãi suất liên ngân hàng trung bình đạt 1.89% trong tháng 4 tiếp tục suy giảm về mức bình ổn sau dịp tăng mạnh đợt Tết. Tính tới 31/03/2022, tín dụng tăng 5.04% YTD. **Mức độ tăng trưởng tín dụng cao nhất trong giai đoạn 5 năm gần đây cho thấy nhu cầu sử dụng tín dụng đang hồi phục trở lại. Hiện tượng này đang cho thấy nền kinh tế đang quay trở lại quỹ đạo hoạt động trước COVID-19.**

❖ CPI cơ bản tăng +1.47% YoY trong tháng 04, khiến mức bình quân 4 tháng là 0.97%. Lạm phát duy trì xu hướng tăng cao nhưng vẫn nằm trong mức kiểm soát của SBV. Tuy nhiên, tình trạng này nếu tiếp tục kéo dài thì lạm phát nhiều khả năng sẽ vượt mốc mục tiêu của chính phủ vào quý III.

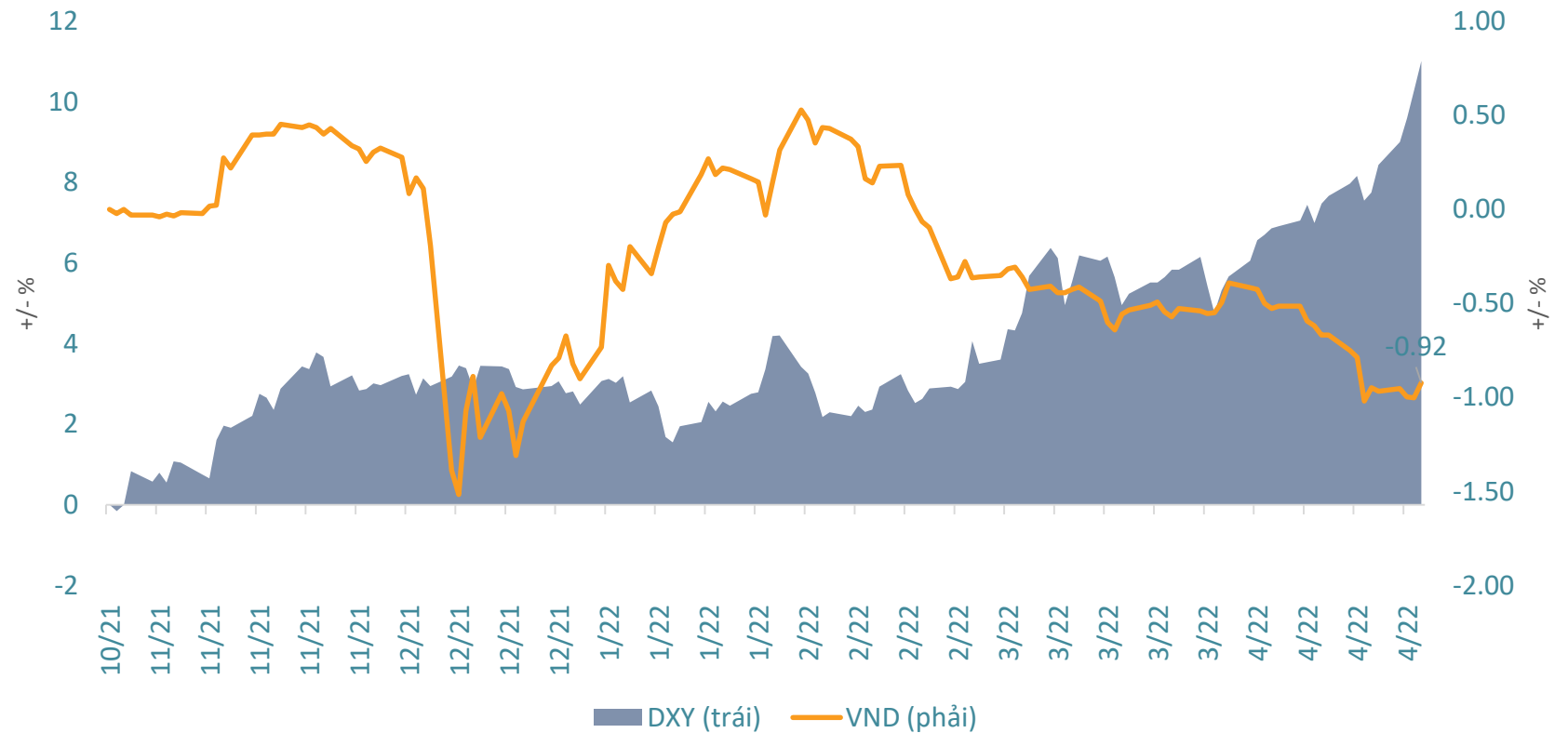
VĨ MÔ: LÃI SUẤT LIÊN NGÂN HÀNG ĐIỀU CHỈNH



VĨ MÔ: GIÁ TRỊ VNĐ SUY GIẢM MẠNH

- ❖ DXY Index tiếp tục tăng cao trong tháng 4 do FED liên tục ám chỉ sẽ tăng lãi suất thêm 0.5% trong cuộc họp ngày 3-4/5/2022.
- ❖ Giá VNĐ đi xuống xuyên suốt tháng 4.2022 vì sự tăng giá mạnh mẽ của đồng USD.
- ❖ Tuy nhiên, BSC dự báo chênh lệch giá trị giữa hai đồng tiền này sẽ sớm ổn định lại do:
- ✓ Dự trữ ngoại hối của Việt Nam tháng 4.2022 là 109 tỷ USD, cao hơn mức 108 tỷ USD của tháng 3.2022.
- ✓ Lũy kế 4T.2022, Việt Nam xuất siêu 2.53 tỷ USD.

Diễn biến VND



BỨC TRANH VĨ MÔ

	4/19	5/19	6/19	7/19	8/19	9/19	10/19	11/19	12/19	1/20	2/20	3/20	4/20	5/20	6/20	7/20	8/20	9/20	10/20	11/20	12/20	1/21	2/21	3/21	4/21	5/21	6/21	7/21	8/21	9/21	10/21	11/21	12/21	1/22	2/22	3/22	4/22
Bán lẻ hàng hóa + Dịch vụ tiêu dùng	11.90%	11.60%	11.50%	11.60%	11.50%	11.60%	11.80%	11.80%	11.80%	10.20%	8.30%	4.70%	-4.30%	-3.90%	-0.80%	-0.40%	-0.02%	0.70%	1.27%	2.03%	2.62%	6.42%	5.49%	5.10%	10.02%	7.58%	4.89%	0.69%	-4.69%	-7.11%	-8.60%	-8.72%	-3.76%	1.26%	1.66%	4.44%	6.54%
Bán lẻ hàng hóa	13.20%	12.70%	12.50%	12.50%	12.50%	12.60%	12.80%	12.70%	12.70%	10.70%	9.80%	7.70%	0.40%	1.20%	3.40%	3.60%	4.00%	4.80%	5.44%	6.22%	6.78%	8.65%	7.83%	6.84%	9.77%	7.83%	6.16%	3.19%	-1.37%	-3.38%	-4.63%	-4.35%	0.15%	4.35%	3.10%	5.76%	7.64%
Lưu trú + Ăn uống	9.20%	9.20%	9.80%	10.00%	9.80%	9.60%	9.60%	9.60%	9.80%	6.80%	1.70%	-9.60%	-23.60%	-25.80%	-18.10%	-16.60%	-16.40%	-15.00%	-14.70%	-13.72%	-12.97%	-4.13%	-4.30%	-2.97%	10.14%	4.60%	-2.68%	-11.77%	-19.77%	-22.14%	-23.76%	-26.00%	-19.32%	-11.95%	-1.76%	1.18%	5.15%
Lữ hành	13.10%	12.40%	13.30%	12.50%	12.10%	12.00%	11.90%	12.20%	12.10%	7.40%	1.10%	-27.80%	-45.20%	-54.10%	-53.20%	-55.40%	-54.40%	-56.30%	-57.66%	-58.60%	-59.50%	-62.18%	-62.06%	-60.08%	-49.17%	-48.22%	-51.76%	-58.81%	-61.81%	-63.95%	-63.77%	-63.00%	-59.90%	-35.65%	-10.95%	1.86%	10.53%
Dịch vụ khác	5.70%	6.10%	6.30%	6.70%	7.00%	7.30%	7.70%	8.10%	8.50%	10.70%	5.20%	1.50%	-13.20%	-11.80%	-7.40%	-5.90%	-5.70%	-5.60%	-5.40%	-4.76%	-4.03%	7.31%	3.00%	3.90%	14.95%	10.90%	4.38%	-4.23%	-13.65%	-19.37%	-22.56%	-23.78%	-16.83%	-8.13%	-5.87%	-2.53%	-0.61%
Chỉ số sản xuất công nghiệp	9.20%	9.38%	9.53%	9.36%	9.50%	9.62%	9.50%	9.29%	9.11%	-5.51%	6.16%	5.78%	1.80%	0.98%	2.80%	2.55%	2.16%	2.37%	2.74%	3.07%	3.35%	22.16%	7.35%	5.69%	9.96%	9.92%	9.27%	7.94%	5.56%	4.14%	3.31%	3.63%	4.76%	2.39%	5.38%	6.44%	7.51%
Khai khoáng	-0.03%	-0.14%	1.20%	1.12%	2.47%	1.30%	1.16%	0.85%	0.87%	-12.87%	-3.74%	-5.22%	-6.82%	-8.07%	-7.87%	-7.81%	-6.96%	-7.40%	-8.11%	-7.13%	-7.81%	-6.22%	-11.00%	-8.23%	-5.66%	-6.99%	-6.00%	-6.30%	-6.24%	-6.37%	-6.97%	-6.01%	-5.81%	-4.64%	-2.78%	1.00%	2.63%
Công nghiệp chế biến chế tạo	10.90%	10.88%	10.79%	10.71%	10.60%	10.84%	10.81%	10.61%	10.45%	-4.84%	7.35%	7.25%	3.01%	2.24%	4.60%	4.22%	3.68%	3.79%	4.21%	0.047	4.93%	27.15%	10.35%	8.04%	12.69%	12.59%	11.55%	9.92%	7.01%	5.47%	4.49%	4.78%	6.01%	2.82%	6.12%	7.04%	8.28%
Phân phối điện	9.16%	10.33%	9.75%	10.02%	10.21%	10.23%	9.88%	9.50%	8.73%	-3.48%	8.38%	7.08%	2.91%	2.59%	2.04%	2.10%	1.99%	2.79%	3.21%	3.23%	3.07%	16.27%	4.25%	2.53%	6.55%	8.33%	8.60%	8.22%	6.62%	4.34%	4.07%	3.77%	4.93%	5.09%	6.49%	7.10%	6.58%
Cung cấp nước	7.29%	7.86%	7.36%	7.64%	7.36%	7.17%	7.16%	6.73%	6.80%	1.62%	4.93%	6.33%	3.56%	2.88%	2.77%	3.30%	2.90%	3.30%	4.13%	3.98%	4.25%	8.40%	4.84%	7.34%	7.54%	7.54%	6.82%	5.55%	4.42%	3.60%	3.38%	2.99%	2.72%	1.17%	2.46%	5.25%	1.12%
PMI	52.5	52.0	52.5	52.6	51.4	50.5	50.0	51.0	50.8	50.6	49.0	41.9	32.7	42.7	51.1	47.6	45.7	52.2	51.8	49.9	51.7	51.3	51.6	53.6	54.7	53.1	44.1	45.1	40.2	40.2	52.1	52.2	52.5	53.7	54.3	51.7	51.7
Xuất khẩu	7.42%	7.20%	7.31%	8.16%	8.13%	8.46%	8.31%	8.01%	8.50%	-17.00%	8.21%	7.43%	2.05%	-0.90%	0.21%	1.46%	2.37%	4.07%	4.78%	5.30%	6.50%	50.53%	23.25%	22.01%	28.30%	30.72%	28.40%	25.50%	21.20%	18.75%	16.62%	17.53%	18.97%	1.61%	10.21%	12.89%	16.45%
Nhập khẩu	11.53%	10.80%	9.13%	9.21%	7.94%	8.29%	7.69%	6.66%	6.92%	-12.51%	3.01%	3.56%	-0.51%	-4.81%	-2.99%	-3.18%	-2.44%	-0.78%	0.35%	1.50%	3.60%	41.00%	25.87%	26.29%	30.80%	36.36%	36.10%	35.28%	33.76%	30.54%	28.20%	27.54%	26.48%	11.46%	15.92%	15.93%	15.70%
Giải ngân vốn ngân sách lũy kế (YoY%)	3.48%	3.58%	3.81%	3.00%	3.08%	4.42%	4.93%	5.16%	5.55%	3.65%	22.17%	17.04%	13.98%	16.83%	19.77%	28.26%	32.40%	35.27%	36.17%	35.84%	34.45%	24.53%	10.60%	13.03%	16.31%	14.22%	10.21%	5.57%	-0.43%	-6.88%	-8.26%	-8.74%	-8.60%	8.62%	10.36%	10.58%	9.12%
FDI Thực hiện	11.76%	8.15%	8.72%	7.11%	6.31%	7.32%	7.35%	6.79%	6.70%	3.23%	-5.04%	-6.55%	-9.65%	-8.22%	-4.95%	-4.08%	-5.10%	-3.23%	-2.53%	-2.38%	-1.96%	4.14%	2.04%	6.49%	6.80%	6.72%	6.82%	3.75%	2.03%	-3.49%	-4.11%	-4.20%	-1.20%	6.80%	7.20%	7.80%	7.64%
FDI Đăng ký	28.57%	27.09%	-36.26%	-35.56%	-31.20%	-19.86%	-15.15%	-11.38%	-11.83%	318.66%	70.98%	28.85%	32.17%	19.90%	17.53%	21.20%	11.37%	-1.82%	-5.09%	-3.22%	-6.59%	-62.55%	-12.88%	41.37%	13.70%	16.45%	12.37%	3.49%	11.64%	22.28%	15.76%	10.99%	15.19%	-7.66%	-14.01%	-21.97%	-19.79%
CPI cơ bản YoY	1.88%	1.90%	1.96%	2.04%	1.95%	1.96%	1.99%	2.18%	2.78%	3.25%	2.94%	2.95%	2.71%	2.54%	2.45%	2.31%	2.16%	1.97%	1.88%	1.61%	0.19%	-0.97%	0.79%	0.73%	0.95%	1.13%	1.14%	0.99%	0.98%	0.74%	0.50%	0.58%	0.67%	0.66%	0.68%	1.09%	2.64%
CPI YoY	2.93%	2.88%	2.16%	2.44%	2.26%	1.98%	2.24%	3.52%	5.23%	6.43%	5.40%	4.87%	2.93%	2.40%	3.17%	3.39%	3.18%	2.98%	2.47%	1.48%	0.99%	0.49%	0.70%	1.16%	2.70%	2.90%	2.41%	2.64%	2.82%	2.06%	1.77%	2.10%	1.81%	1.94%	1.42%	2.41%	1.47%
Tăng trưởng tín dụng ΔYTD%	-0.67%	-0.44%	-0.50%	-0.62%	-0.82%	-0.93%	-1.13%	-1.30%	-0.24%	-1.80%	-0.90%	-1.82%	-3.05%	-3.78%	-3.71%	-3.43%	-3.34%	-3.32%	-3.24%	-2.59%	-1.48%	0.66%	0.49%	1.62%	2.76%	2.95%	2.79%	2.87%	2.63%	1.80%	1.97%	2.39%	1.44%	1.73%	1.99%		
Tổng phương tiện thanh toán ΔYTD%	-2.09%	-1.53%	-1.28%	-0.89%	-0.49%	0.42%	0.24%	0.93%	2.34%	-1.26%	-0.85%	-1.17%	-1.68%	-2.01%	-1.96%	-1.46%	-0.98%	-0.83%	-0.77%	-0.60%	-0.25%	-0.98%	0.03%	0.25%	0.98%	0.34%	-0.72%	-0.78%	-1.68%	-2.28%	-2.71%	-3.26%	-3.87%	1.83%	0.84%		
Lãi suất O/N	3.71%	3.02%	3.06%	2.88%	2.98%	2.56%	1.72%	2.40%	2.92%	1.63%	2.10%	1.96%	2.15%	1.06%	0.22%	0.11%	0.14%	0.10%	0.10%	0.10%	0.10%	0.10%	0.88%	0.17%	0.27%	1.27%	1.14%	0.96%	0.77%	0.65%	0.65%	0.63%	0.81%	1.39%	2.76%	2.24%	1.89%



**THỊ TRƯỜNG THÁNG
04.2022**

**Thị trường chứng khoán
điều chỉnh**



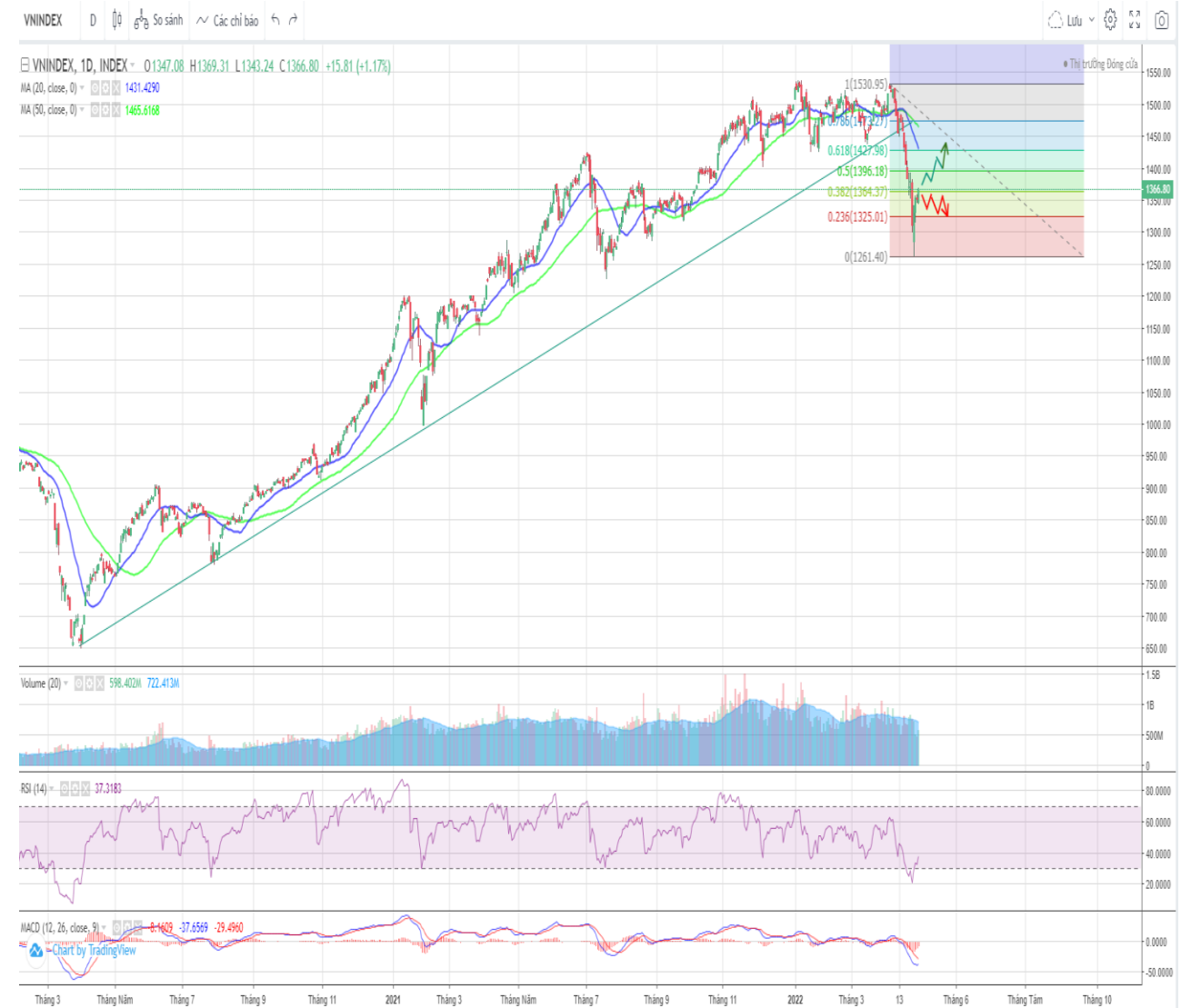
THỊ TRƯỜNG: DỰ BÁO THÁNG 05.2022

KỊCH BẢN 1

VN-Index quay trở lại xu hướng hồi phục sau chuỗi thời gian giảm điểm khi quay trở lại kiểm tra vùng 1,380-1,400 điểm đồng thời hướng đến vùng 1,450-1,480 điểm khi tâm lý thị trường tích cực trở lại sau động thái quyết tâm làm lành mạnh thị trường tài chính nói riêng và đẩy mạnh hoạt động sản xuất, khôi phục nền kinh tế nói chung của Chính phủ, đồng thời diễn biến địa chính trị và giá cả hàng hóa vận động theo xu hướng tích cực, thị trường sẽ tiếp tục phân hóa khi các cổ phiếu chủ chốt được kỳ vọng sẽ đóng vai trò dẫn dắt.

KỊCH BẢN 2

Tâm lý tiêu cực quay trở lại, giá cả nguyên vật liệu đầu vào tiếp tục biến động mạnh trong bối cảnh tình hình dịch bệnh tại Trung Quốc tiếp tục khó lường. Diễn biến Nga – Ukraine chưa chấm dứt bên cạnh những biện pháp trừng phạt và đáp trả mới giữa Nga và các nước phương Tây khiến thị trường tiếp tục trong tâm lý thận trọng. Mặt khác, FED sẽ bắt đầu đợt nâng lãi suất tiếp theo với mức độ lớn hơn điều này sẽ ảnh hưởng đến TTCK toàn cầu. VN-Index được dự báo dao động trong khoảng $1,350 \pm 50$ điểm.



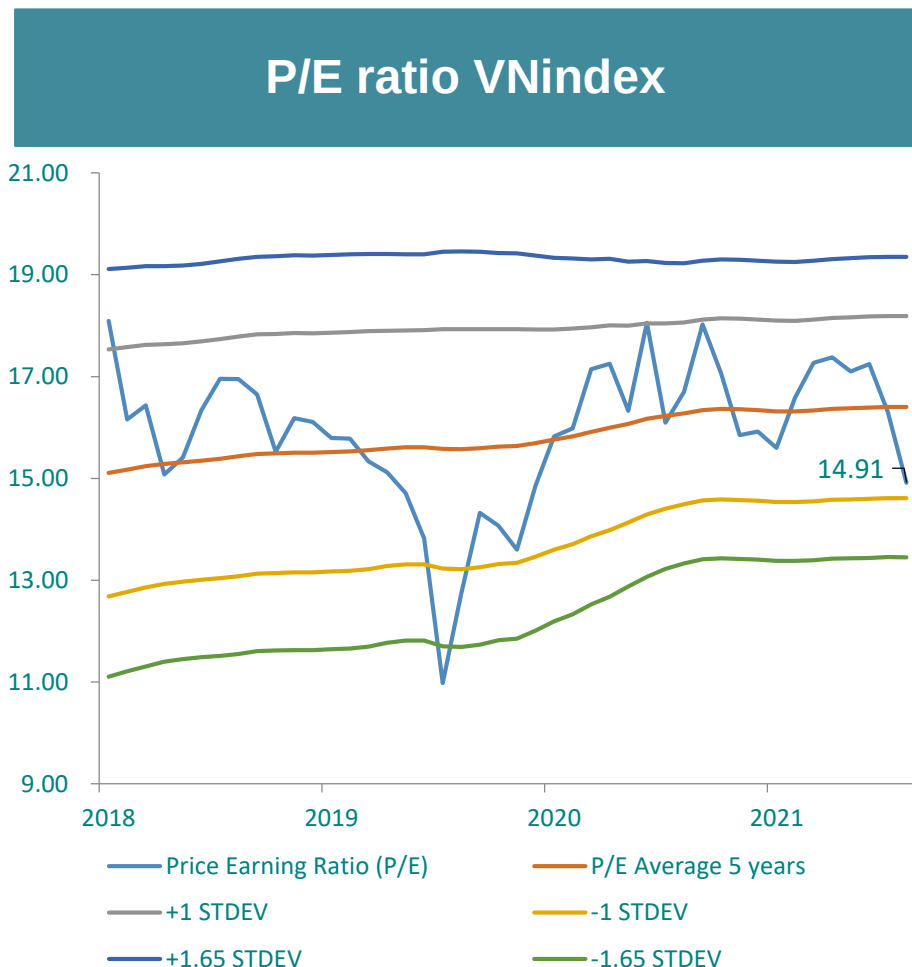
Nguồn: Tradingview, BSC Research

- VN-Index và HNX-Index chứng kiến những phiên giảm điểm liên tiếp trong T04 khi VN-Index mất 8.4% còn HNX-Index mất 18.64%. Thị trường chứng kiến sự sụt giảm ngay từ đầu tháng và đã giảm có dấu hiệu chững lại vào giai đoạn cuối tháng.

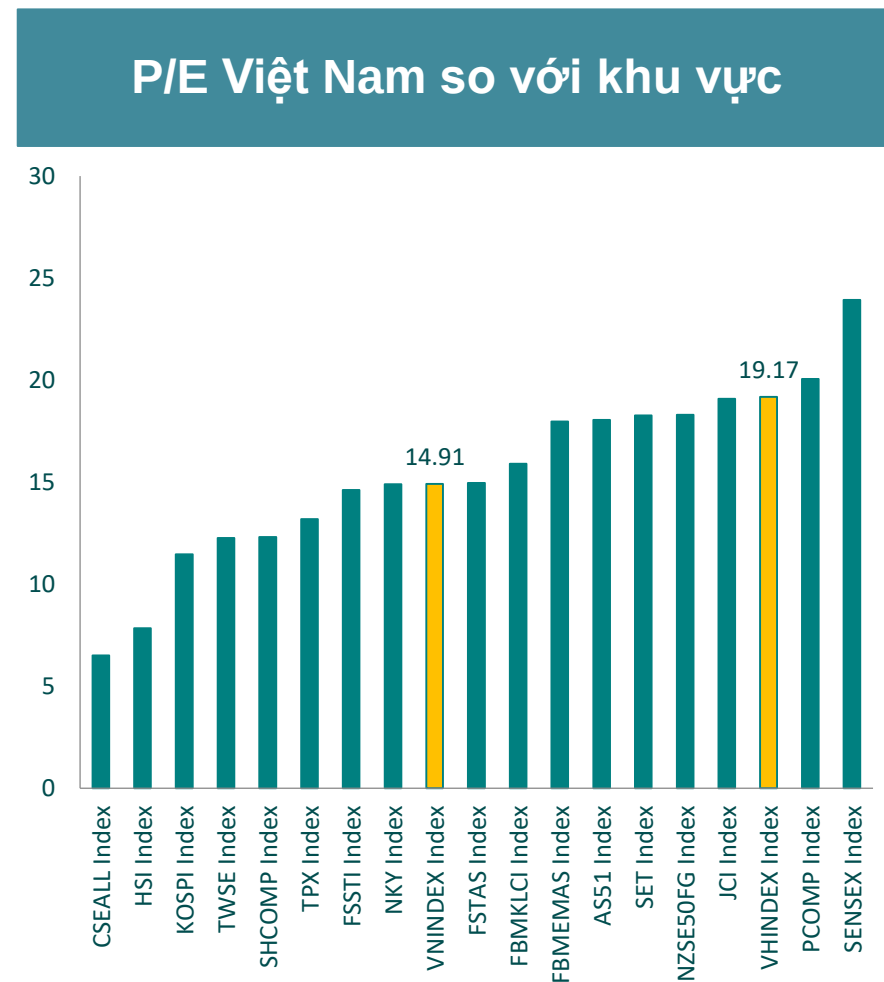
- P/E VN-Index kết thúc T04 ở mức 14.91 lần, giảm 8.53% so với T03, và thấp hơn mức 16.40 lần P/E bình quân 5 năm. Mức P/E của VN-Index hiện đang ở mức định giá hấp dẫn khi đứng thứ 9 châu Á, sau những phiên giảm điểm mạnh P/E HNXIndex ở mức 19.17 lần - mức đắt so với khu vực châu Á.

- P/E VN-Index dự báo quay trở lại vận động trong vùng 16.0-16.5 khi tâm lý thị trường ổn định trở lại, KQKD quý I cải thiện và nền kinh tế tiếp tục có những dấu hiệu phục hồi tích cực.

THỊ TRƯỜNG: P/E CỦA VN-INDEX Ở VỊ TRÍ THỨ 09 CHÂU Á



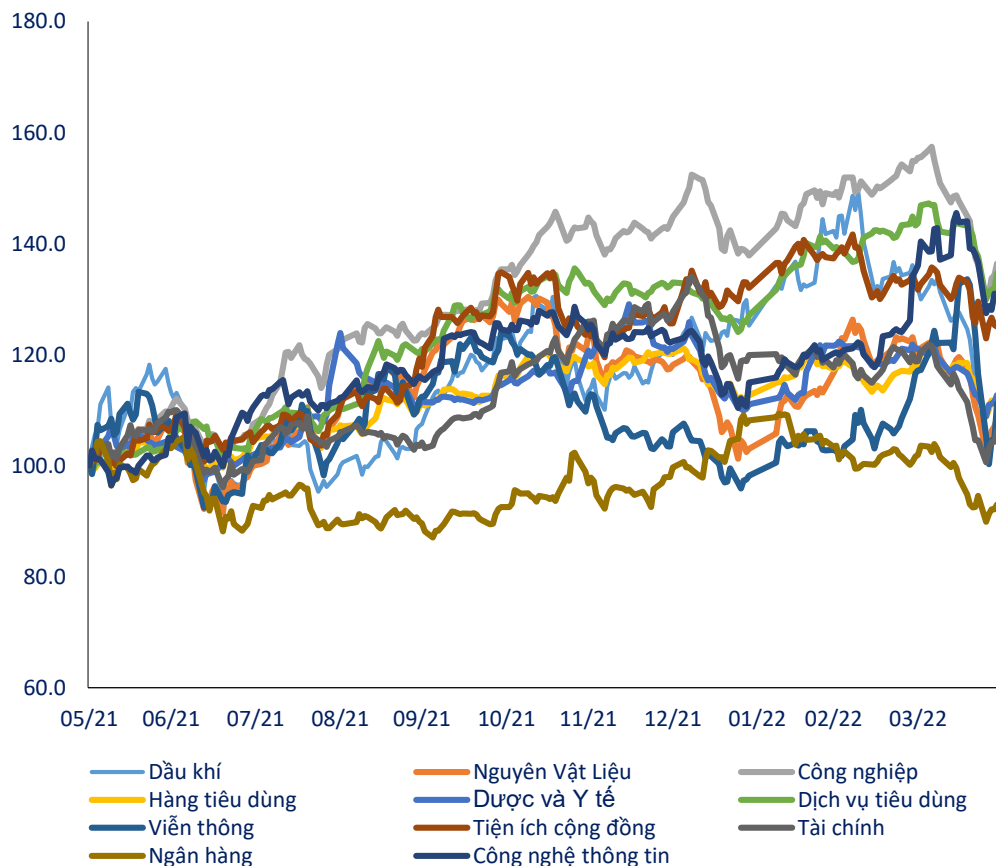
Nguồn: Bloomberg, BSC Research



- Nhịp điều chỉnh giảm sâu của thị trường trong tháng 04 chứng kiến 11/11 nhóm ngành cấp 1 đều giảm điểm. Tâm lý tiêu cực diễn ra ở hầu hết các nhóm ngành.
- Nhóm ngành Dầu khí, công nghiệp, tài chính là 03 nhóm ngành có diễn biến giảm điểm mạnh nhất lần lượt mất 18.40%, 12.27% và 10.54%.
- Nhóm ngành CNTT, Tiện ích cộng đồng và Viễn thông là 03 nhóm ngành có mức độ giảm điểm ít nhất với mức giảm lần lượt là: 3.87%, 5.02% và 5.13%;
- Có 3/11 nhóm ngành có P/E dưới mức bình quân thị trường 14.91 lần. Chỉ có 5/11 ngành có P/B tăng so với T3.2022;

THỊ TRƯỜNG: TIÊU CỰC VỚI 11/11 NGÀNH CẤP I GIẢM ĐIỂM TRONG THÁNG 04.2022

DIỄN BIẾN NGÀNH



Nguồn: Bloomberg, BSC Research

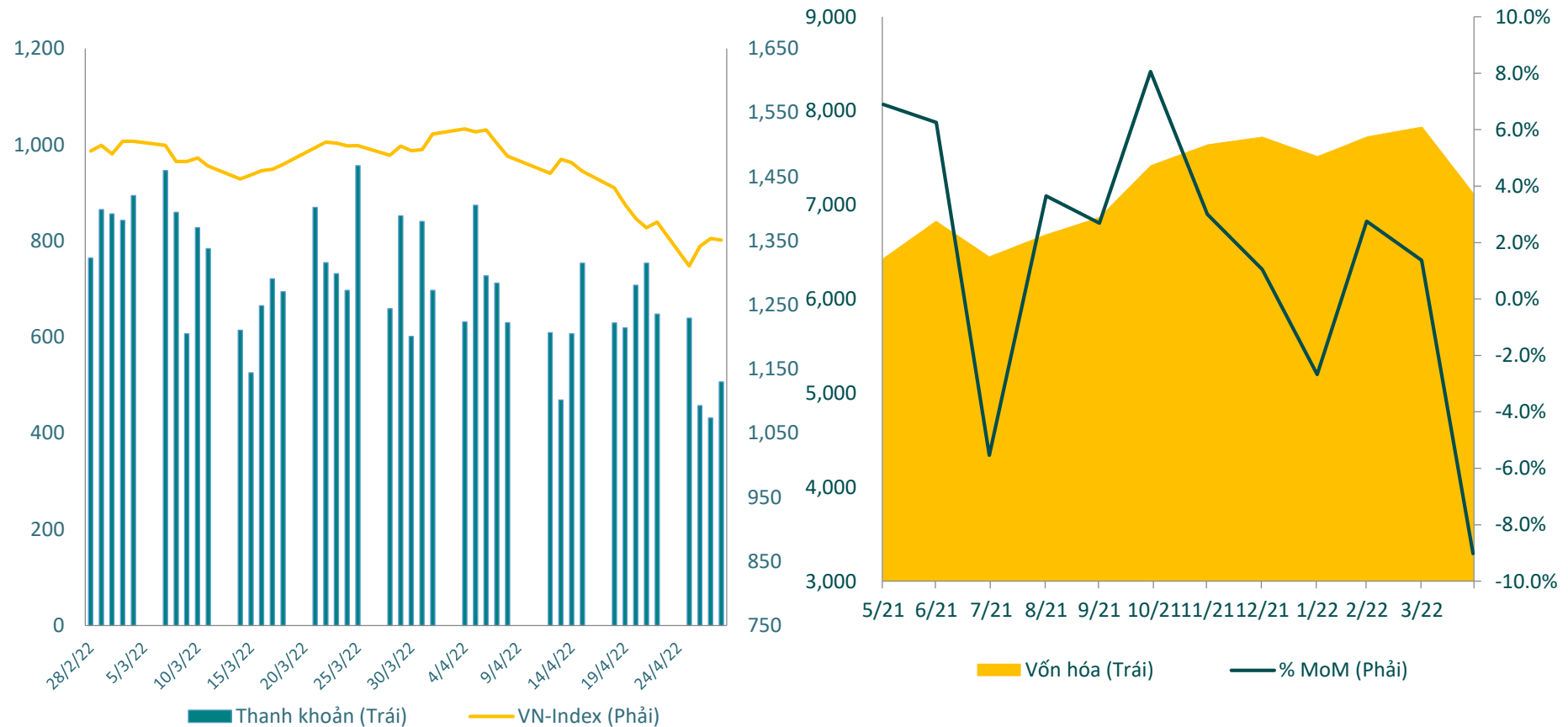
Ngành	%MoM	P/E	± %	P/B	± %
Dầu khí	-18.40%	14.66	-41.79%	1.62	-35.35%
Nguyên Vật Liệu	-9.59%	8.69	-65.69%	1.98	-23.07%
Công nghiệp	-12.27%	22.86	-5.82%	2.32	-6.32%
Hàng tiêu dùng	-5.65%	16.98	2.33%	3.00	26.99%
Dược và Y tế	-6.89%	16.67	-19.46%	1.95	11.20%
Dịch vụ tiêu dùng	-6.27%	-	-	4.48	48.25%
Viễn thông	-5.13%	126.83	-	3.64	-4.63%
Tiện ích cộng đồng	-5.02%	16.41	7.29%	2.10	21.10%
Tài chính	-10.54%	20.61	-37.39%	2.64	-19.76%
Ngân hàng	-8.76%	11.43	-3.31%	1.95	-1.56%
Công nghệ thông tin	-3.87%	20.43	159.49%	3.50	427.49%

- ❖ Vốn hóa toàn thị trường T04 giảm 9.02% so với thời điểm cuối T3.2022;
- ❖ Trong tháng 04, thị trường chứng kiến nhiều phiên giảm điểm mạnh đặc biệt phiên ngày 25/04 khi VN-Index mất 4.95%, phiên giao dịch ngày 26/04 chứng kiến thời điểm VN-Index về sát mốc 1,261 điểm tuy nhiên sau đó thị trường đã hồi phục trở lại và tích cực vào giai đoạn cuối tháng;
- ❖ GTGD bình quân đạt 1,130 triệu USD/ phiên giảm 19.06% so với T03. Thanh khoản T04 có sự suy giảm đến từ tâm lý thận trọng chờ đợi thêm tín hiệu từ phía Nhà đầu tư;
- ❖ Thanh khoản dự báo quay trở lại ở mức 1.2-1.3 tỷ USD/phiên khi VNIndex diễn biến trong kịch bản hướng đến vùng 1,450-1,480 điểm khi tâm lý tích cực quay trở lại và nền kinh tế tiếp tục khởi sắc.

THỊ TRƯỜNG: VỐN HÓA 3 SÀN ĐẠT 7.125 TRIỆU TỶ

Thanh khoản T4/2022 giảm 19% so với T3/2022

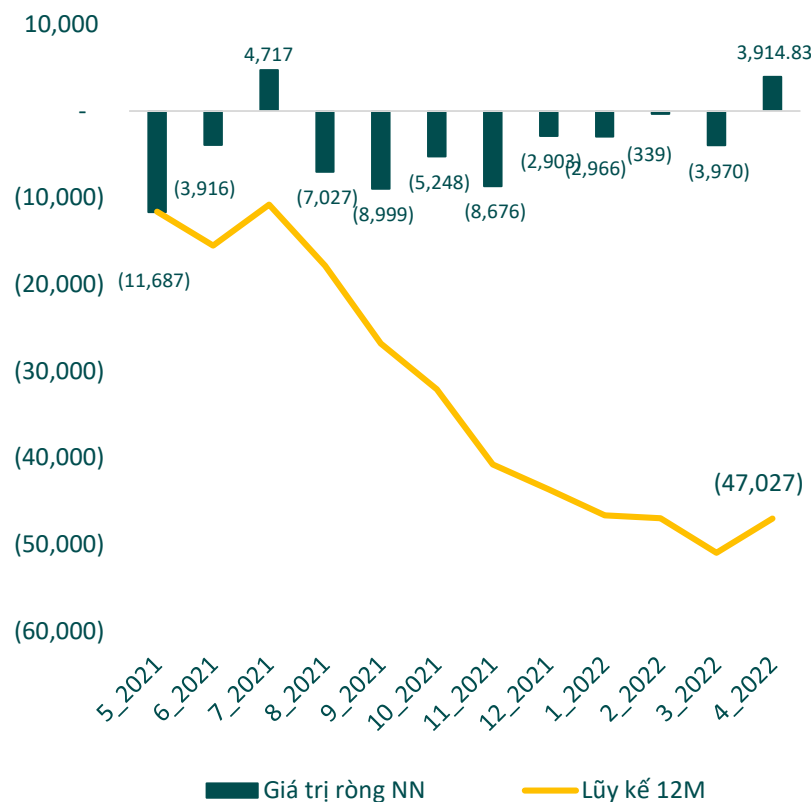
Vốn hóa toàn thị trường giảm 9.02% so với T03/2022



Nguồn: Bloomberg, BSC Research

THỊ TRƯỜNG: NĐT NƯỚC NGOÀI QUAY TRỞ LẠI MUA RÒNG TRONG THÁNG 04.2022

NĐTNN bán ròng lũy kế 47,027 tỷ trong 12M



Nguồn: Bloomberg, BSC Research

Mã	Giá trị (tỷ đồng)	Mã	Giá trị (tỷ đồng)
MWG	1,498	VHM	(1,292)
VNM	512	HPG	(958)
FUEVFNDD	376	VND	(239)
GEX	348	SSI	(122)
DGC	348	HCM	(119)
DPM	336	OCB	(102)
NLG	327	PHR	(101)
MSN	295	VHC	(95)
VRE	278	APH	(90)
DXG	243	PTB	(65)

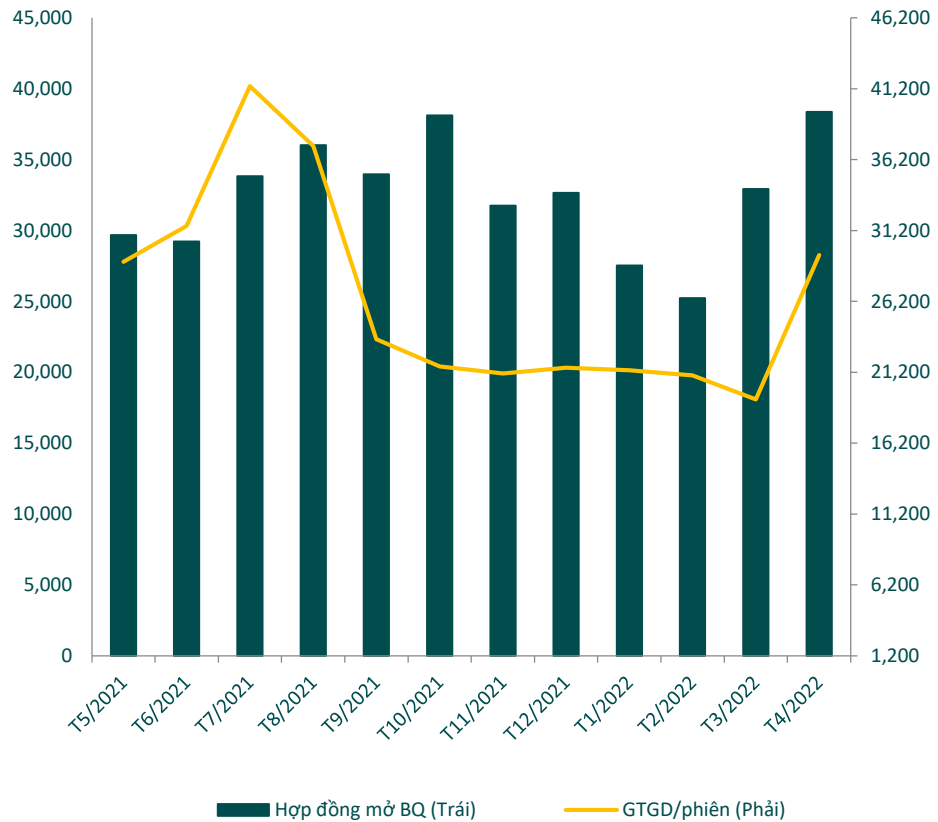
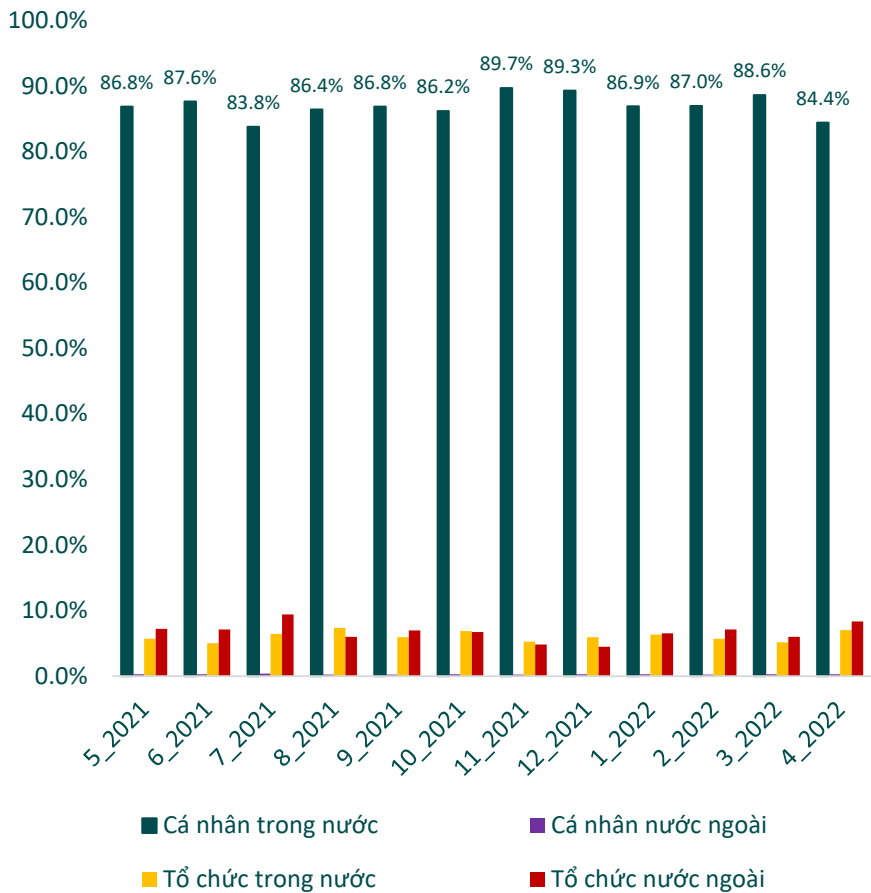
Bảng giá trị mua bán ròng khối ngoại trên Hse trong T04/2022

- ❖ Trong T04, tổng GTGD ở các nhóm NĐT có sự suy giảm đáng kể (giảm 26.86% so với T03), trong đó NĐT cá nhân tiếp tục giữ vai trò chủ đạo;
- ❖ NĐT cá nhân trong nước giao dịch chiếm 84.4% thị trường, giảm 4.71% so với tháng trước và giảm 2.77% so với bình quân 12 tháng. Nhóm NĐT nước ngoài, tổ chức hoạt động tích cực trở lại;
- ❖ Tháng 04/2022 chứng kiến sự tăng trưởng của TTCKPS khi GTGD và Khối lượng hợp đồng mở (OI) có sự cải thiện so với 03 tháng trước đó;
- ❖ GTGT bình quân hàng ngày của HĐTL tháng 04 tăng 52.77% so với T03, trong khi KLHĐ mở tiếp tục ở mức cao (tăng 16.49% so với T03) điều này cho thấy hoạt động trading có dấu hiệu cải thiện, đồng thời các bên vẫn đang chờ đợi thêm tín hiệu từ thị trường;

THỊ TRƯỜNG: NĐT NỘI TIẾP TỤC GIỮ VAI TRÒ CHỦ ĐẠO, NĐTNN GIAO DỊCH TÍCH CỰC TRONG THÁNG 04.2022

NĐT trong nước giao dịch giảm 2.77% so bình quân 12 tháng

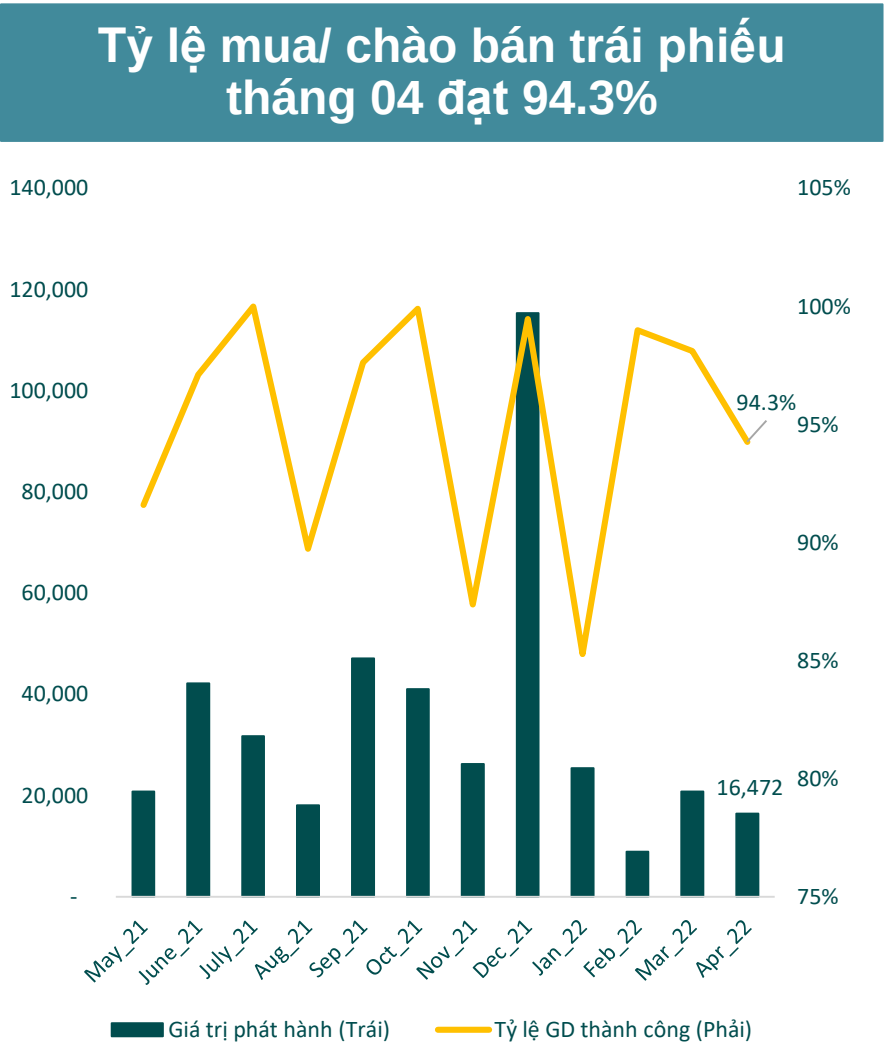
GTGD bình quân ngày HĐTL tháng 04 tăng 52.77% MoM



Nguồn: Bloomberg, BSC Research

- ❖ Tính đến 29/04, Giá trị phát hành TPDN bình quân trong T04 đạt 16,472 tỷ đồng giảm 20.94% so với tháng 03.
- ❖ 28 trái phiếu được phát hành trong T04.2022 và đạt tỷ lệ thành công trung bình 94.3%;
- ❖ Thời gian đáo hạn bình quân trái phiếu phát hành trong T04 ở mức 3.2 năm thấp hơn mức trung bình 12 tháng gần nhất là 3.5 năm;
- ❖ Thông tư 16 của NHNN nhằm kiểm soát hoạt động phát hành TPDN có hiệu lực vào 15/1/2022 đã tác động mạnh đến thị trường TPDN, thời điểm cuối Quý 1 và tháng 04.2022 thị trường TPDN đã có sự hồi phục trở lại tuy nhiên mức độ còn khiêm tốn

THỊ TRƯỜNG: TPDN THÁNG 04.2022 TIẾP TỤC GIẢM



Tháng	Số lượng TP phát hành	Thời gian đáo hạn bình quân	Giá trị PH
Tháng 5_21	40	3.5	20,810
Tháng 6_21	77	3.8	42,200
Tháng 7_21	25	3.8	31,777
Tháng 8_21	53	4.5	18,070
Tháng 9_21	73	2.9	47,128
Tháng 10_21	39	3.4	41,059
Tháng 11_21	43	5.4	26,234
Tháng 12_21	137	3.7	115,377
Tháng 1_22	32	3.0	25,444
Tháng 2_22	20	2.8	8,913
Tháng 3_22	33	2.3	20,835
Tháng 4_22	28	3.2	16,472
Tổng	600		414,319

Nguồn: FiinPro, BSC Research

CÁC YẾU TỐ ẢNH HƯỞNG THÁNG 05.2022

Sự kiện

Tác động đến TTCK

❖ Nền kinh tế tiếp tục hồi phục, kinh tế vĩ mô tiếp tục được duy trì ổn định, lạm phát cơ bản được kiểm soát trong bối cảnh chịu nhiều sức ép. Bên cạnh đó, tháng 05 cũng là thời điểm Việt Nam đăng cai tổ chức Seagames 31;

❖ Tích cực

❖ Thủ tướng thành lập 06 Tổ công tác theo Quyết định số 548/QĐ-TTg ngày 02/05/2022 nhằm kiểm tra, đôn đốc, tháo gỡ khó khăn, vướng mắc, đẩy mạnh giải ngân vốn đầu tư công năm 2022

❖ Tích cực

❖ Tình hình kiểm soát dịch bệnh trong nước tiếp tục có tín hiệu tích cực, hoạt động vận tải, du lịch khởi sắc sau giai đoạn nghỉ lễ;

❖ Tích cực

❖ Khối ngoại tiếp tục hoạt động mua ròng tuy nhiên với mức độ giảm dần trước động thái thắt chặt CSTT của các NHTW trên thế giới;

❖ Tâm lý thận trọng

❖ Dịch COVID-19 trên thế giới tiếp tục diễn biến khó lường với các biến thể mới ảnh hưởng đến triển vọng tăng trưởng kinh tế;

❖ Ảnh hưởng đến triển vọng kinh tế thế giới.

❖ FED và NHTW lớn trên thế giới thực hiện thắt chặt CSTT, thu hẹp bảng cân đối với tàn suất và mức độ nhiều hơn khi mục tiêu kiểm soát lạm phát là nhiệm vụ trọng tâm trong giai đoạn sắp tới;

❖ Rủi ro tăng lên, TTCK bớt hấp dẫn hơn

❖ Những biện pháp trừng phạt và trả đũa mới với mức độ quyết liệt hơn giữa Nga và Phương Tây xung quanh chiến dịch quân sự đặc biệt của Nga tại Ukraine;

❖ Gây tâm lý bất ổn, kìm hãm đà tăng trưởng kinh tế thế giới;

❖ Chuỗi cung ứng toàn cầu bị ảnh hưởng nếu tình hình dịch bệnh Covid-19 tại Trung Quốc tiếp tục diễn biến phức tạp;

❖ Lạm phát có thể tiếp tục gia tăng

CHIẾN LƯỢC ĐẦU TƯ THÁNG 05.2022

- ❖ BSC khuyến nghị đầu tư một số nhóm các cổ phiếu có nền tảng cơ bản tốt, mức định giá đã ở mức hấp dẫn trong xu hướng giảm điểm vừa qua như nhóm ngành ngân hàng, nguyên vật liệu, năng lượng...
- ❖ Trong tình hình gián đoạn sản xuất tại Trung Quốc tiếp tục bị ảnh hưởng do dịch Covid-19, có thể cân nhắc phân bổ danh mục các cổ phiếu thuộc nhóm ngành: Bán lẻ, công nghệ thông tin, Hóa chất, thủy sản, dệt may, cảng biển...
- ❖ Nhà đầu tư cần theo dõi sát động thái nâng lãi suất từ FED cũng như quá trình thu hẹp bảng cân đối kế toán để có quyết định đầu tư phù hợp. Tham khảo báo cáo tại [Link](#);

Khuyến cáo sử dụng

Bản báo cáo này của Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng Đầu tư và phát triển Việt Nam (BSC), chỉ cung cấp những thông tin chung và phân tích về tình hình kinh tế vĩ mô cũng như diễn biến thị trường chứng khoán trong ngày. Báo cáo này không được xây dựng để cung cấp theo yêu cầu của bất kỳ tổ chức hay cá nhân riêng lẻ nào hoặc các quyết định mua bán, nắm giữ chứng khoán. Nhà đầu tư chỉ nên sử dụng các thông tin, phân tích, bình luận của Bản báo cáo như là nguồn tham khảo trước khi đưa ra những quyết định đầu tư cho riêng mình. Mọi thông tin, nhận định và dự báo và quan điểm trong báo cáo này được dựa trên những nguồn dữ liệu đáng tin cậy. Tuy nhiên Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng đầu tư và phát triển Việt Nam (BSC) không đảm bảo rằng các nguồn thông tin này là hoàn toàn chính xác và không chịu bất kỳ một trách nhiệm nào đối với tính chính xác của những thông tin được đề cập đến trong báo cáo này, cũng như không chịu trách nhiệm về những thiệt hại đối với việc sử dụng toàn bộ hay một phần nội dung của bản báo cáo này. Mọi quan điểm cũng như nhận định được đề cập trong báo cáo này dựa trên sự cân nhắc cẩn trọng, công minh và hợp lý nhất trong hiện tại. Tuy nhiên những quan điểm, nhận định này có thể thay đổi mà không cần báo trước. Bản báo cáo này có bản quyền và là tài sản của Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam (BSC). Mọi hành vi sao chép, sửa đổi, in ấn mà không có sự đồng ý của BSC đều trái luật. Bất kỳ nội dung nào của tài liệu này cũng không được (i) sao chụp hay nhân bản ở bất kỳ hình thức hay phương thức nào hoặc (ii) được cung cấp nếu không được sự chấp thuận của Công ty Cổ phần Chứng khoán BIDV.

© 2019 BIDV Securities Company, All rights reserved. Unauthorized access is prohibited.

Bloomberg: RESP BSC ResearchV <GO>

Phòng PTNC
hn.ptnc@bsc.com.vn
(+84) 39352722 - Ext 108

Đối với Khách hàng tổ chức
hn.tvdt.khtc@bsc.com.vn
(+84)2439264659

Đối với Khách hàng cá nhân
i-center@bsc.com.vn
(+84)2437173639



PHỤ LỤC: NHỮNG BÁO CÁO GẦN ĐÂY CỦA BSC

BÁO CÁO THAM KHẢO

- Báo cáo vĩ mô thị trường năm 2022
- Báo cáo cơ hội đầu tư sau giãn cách xã hội
- Báo cáo bảo hiểm
- Báo cáo ngân hàng
- Báo cáo đầu tư công
- Báo cáo thương mại Hoa Kỳ - Việt Nam
- Báo cáo về xu hướng giá cả hàng hóa

(click để xem báo cáo)

PHỤ LỤC: NHỮNG BÁO CÁO CHUYÊN ĐỀ NỔI BẬT

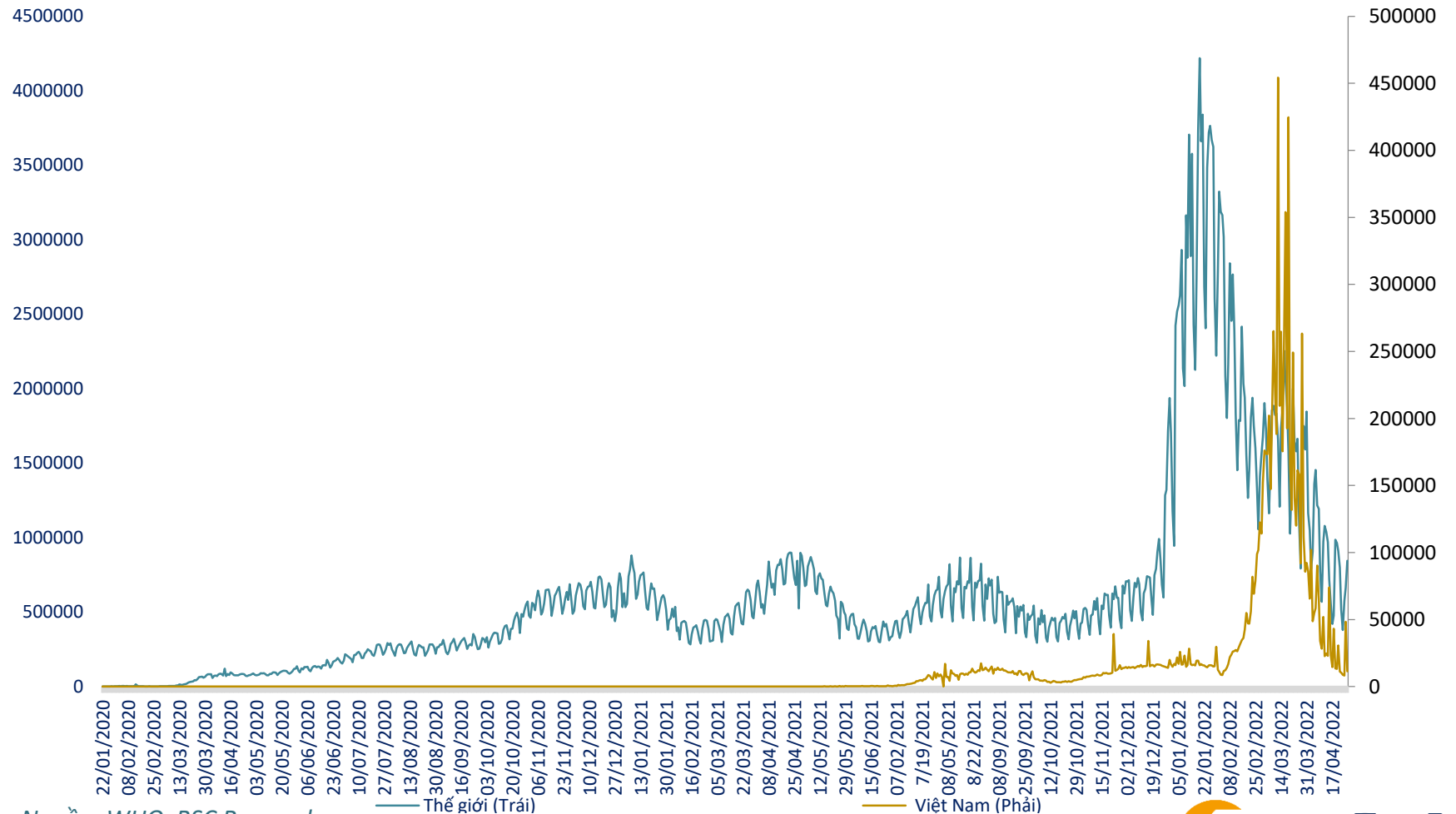
BÁO CÁO THAM KHẢO

- Đánh giá tác động chiến dịch quân sự giữa Nga – Ukraine đến kinh tế và TTCK
- Xu hướng vận động giá dầu trên thế giới
- Phản ứng của VN-Index trước quyết định thắt chặt CSTT của FED
- Xu hướng vận động của lạm phát trên thế giới
- Đánh giá “Chương trình phục hồi và phát triển Kinh tế - xã hội”

(click để xem báo cáo)

PHỤ LỤC: DỊCH COVID-19 TIẾP TỤC KÉO DÀI

Diễn biến dịch bệnh COVID-19 (số ca mắc mới theo ngày)



Nguồn: WHO, BSC Research

PHỤ LỤC: GÓI HỖ TRỢ - SO SÁNH VỚI CÁC QUỐC GIA KHÁC

Chỉ tiêu	Hoa Kỳ	Đức	Pháp	Nhật Bản	Hàn Quốc	Singapore	Thái Lan	Malaysia	Philippines	Vietnam
GDP (tỷ USD)	20,937	3,806	2,603	5,049	1,631	340	502	337	361	271
Gói hỗ trợ (Tỷ USD)	5300	994.7	273.6	2,262	204.4	78.7	62.5	91	27.72	10.45
%Gói hỗ trợ /GDP	25.3%	26.1%	10.5%	44.80%	12.5%	23.1%	12.5%	27.0%	7.67%	3.9%

- Trung bình các quốc gia phát triển chi hơn 25% GDP cho các gói hỗ trợ kinh tế để vượt qua đại dịch. Các quốc gia Đông Nam Á thì quy mô gói nhỏ hơn nhưng vẫn đạt mức trung bình trên 15% GDP.

-> Dư địa để Việt Nam có thể có các gói hỗ trợ lớn hơn vẫn còn rất nhiều

- GDP: Lấy giá trị GDP năm 2020
- Gói hỗ trợ của VN là tính đến thời điểm hiện tại
- Gói hỗ trợ: công tổng các gói hỗ trợ chính thức trong năm 2020 và 2021

PHỤ LỤC: CHÍNH SÁCH TIỀN TỆ CỦA VIỆT NAM 04.2020 ĐẾN 10.2021

Chính sách	Nội dung (Đối tượng, hình thức)	Thời gian	Giá trị	Ước thực hiện
	Giảm lãi suất 3 lần trong năm 2020 xuống mức 4% đối với lãi suất tái cấp vốn, và 2,5% đối với lãi suất tái chiết khấu, và duy trì mức lãi suất thấp tới thời điểm hiện tại.	T03,08, 09/2020		
<u>Chỉ thị 11/CT-TTg</u>	Gói tín dụng 250.000 tỷ đồng	6/3/2020	250,000	Miễn, giảm, cơ cấu cho 1.3 triệu KH ; giảm lãi cho DN 27,000 tỷ giữa tháng 10
<u>Thông tư 01, Thông tư 03</u>	Cơ cấu lại thời hạn trả nợ do dịch COVID-19. Hoãn gia hạn, tạm hoãn nợ đối với các khoản vay bị ảnh hưởng bởi COVID- 19 và áp dụng lộ trình trích lập dự phòng 3 năm.	13/3/2020 17/5/2021		
<u>Nghị Quyết 63/NQ-CP</u>	Nguyên tắc tiếp tục giảm lãi suất cho vay lên đến 1%/năm trên dư nợ hiện hữu bằng đồng Việt Nam trong 5 tháng cuối năm 2021 đối với khách hàng chịu ảnh hưởng bởi dịch COVID-19. 16 ngân hàng đã đồng thuận giảm lãi suất cho vay áp dụng từ 15/7/2021 đến hết năm 2021 với tổng số tiền lãi giảm cho khách hàng ước tính 20.613 tỷ đồng.	8/5/2021	Khoảng 21,000 tỷ	

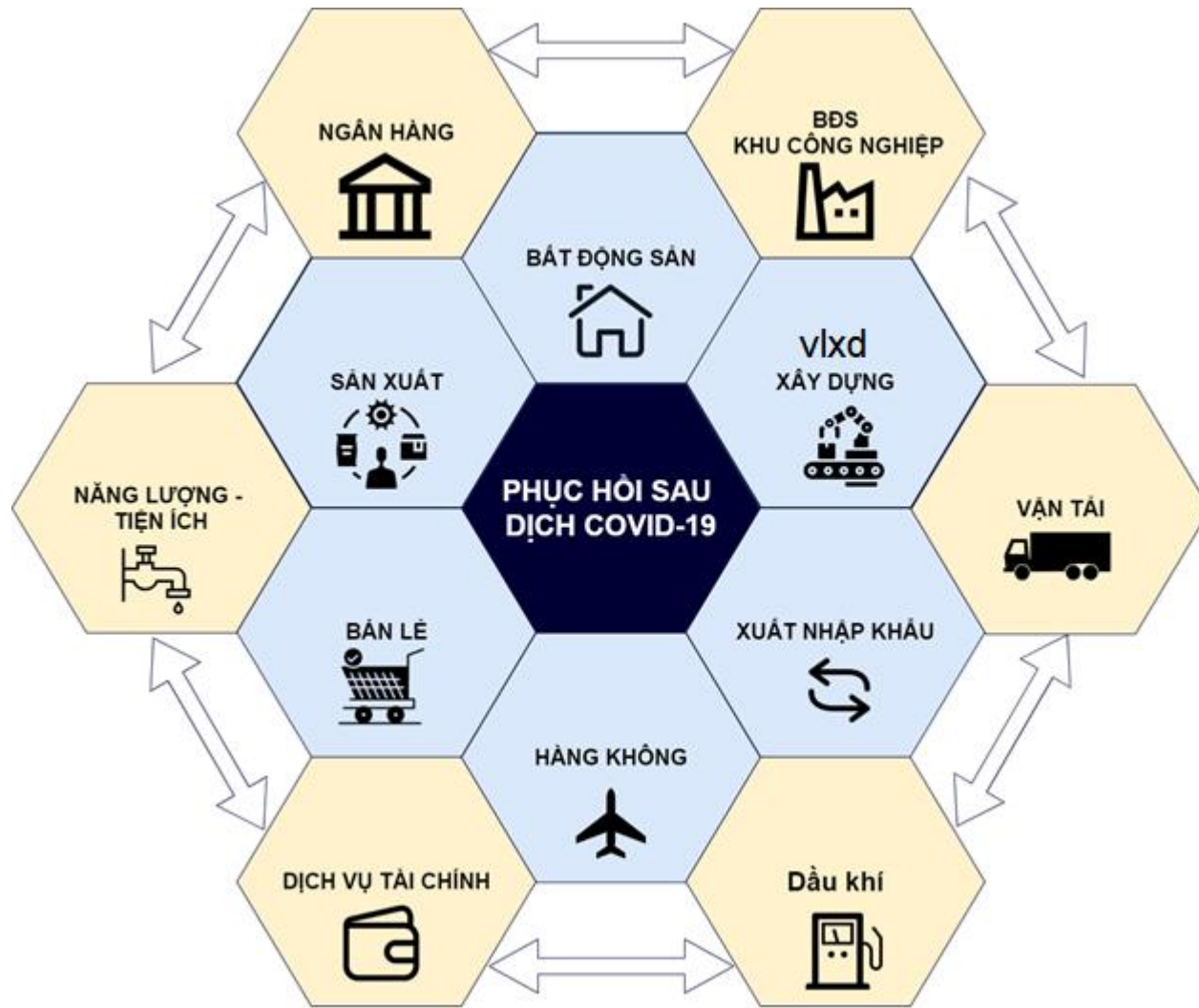
PHỤ LỤC: CHÍNH SÁCH TÀI KHÓA CỦA VIỆT NAM 04.2020 ĐẾN 10.2021

Chính sách	Nội dung (Đối tượng, hình thức)	Thời gian	Giá trị	Ước thực hiện
<u>Nghị quyết 42/NQ-CP</u>	Gói hỗ trợ người dân gặp khó khăn trợ cấp 62 nghìn tỷ	2020	62,000	13,9 triệu người hưởng
<u>Nghị định 52/2021/NĐ-CP</u>	Chính phủ ban hành nghị định về gia hạn thời hạn nộp thuế giá trị gia tăng, thuế thu nhập doanh nghiệp, thuế thu nhập cá nhân và tiền thuê đất trong năm 2021. Dự kiến, tổng số thuế và tiền thuê đất được gia hạn theo chính sách giãn, hoãn thời hạn nộp thuế tại Nghị định này là 115.000 tỷ đồng. Trong đó có - Thuế GTGT được gia hạn là 8,287 tỷ; - Tiền thuê đất được gia hạn là 1,044 tỷ; - Thuế thu nhập doanh nghiệp tạm nộp quý I và II được gia hạn là 11,984 tỷ	19/4/2021	115,000	72,700 đang tiến hành
<u>Nghị quyết 68/NQ-CP</u>	Một số chính sách hỗ trợ người lao động và người sử dụng lao động gặp khó khăn do đại dịch COVID-19, với khoản trợ cấp 26.000 tỷ.	1/7/2021	26,000	21,890
<u>Nghị quyết số 116</u>	Hỗ trợ người lao động và người sử dụng lao động bị ảnh hưởng bởi đại dịch COVID-19 từ Quỹ bảo hiểm thất nghiệp, sẽ có nguồn kinh phí khoảng 30.000 tỷ đồng từ kết dư Quỹ bảo hiểm thất nghiệp	1/10/2021-31/12/2021	30,000	1,250 Đang giải ngân

PHỤ LỤC: KỲ VỌNG HƯỚNG ĐI SẮP TỚI

Chính sách	Nội dung (Đối tượng, hình thức)	Thời gian
An sinh xã hội	Hỗ trợ cho đối tượng hộ nghèo, lao động tự do, lao động thu nhập thấp, mua bảo hiểm y tế cho người ảnh hưởng bởi dịch...	2022
Việc làm	Đào tạo việc làm, tín dụng ưu đãi cho hộ nghèo	Đến 2023
Phục hồi doanh nghiệp, hợp tác xã, hộ kinh doanh	- Giảm thuế, phí, giảm, bù lãi suất ...; - Giảm thuế suất VAT đối với hàng hóa dịch vụ cho mục tiêu dùng, sinh hoạt.	
Chương trình phát triển hạ tầng	- Tập trung các dự án nằm trong kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021 – 2025; - Xây dựng nhà cho công nhân, nhà ở xã hội	2021- 2025
Kỳ vọng gói hỗ trợ sẽ cùng lúc hướng vào: - Giải quyết các khó khăn của người dân và cả các doanh nghiệp đang chịu ảnh hưởng tiêu cực của dịch bệnh, - Tạo nguồn lực thúc đẩy tăng trưởng kinh tế nhanh và bền vững trở lại.		

Việt Nam nền kinh tế phục hồi sau dịch: Nhóm ngành nào hưởng lợi?



Thêm vào đó lưu ý các nhóm :

- Báo cáo bảo hiểm:
- Báo cáo ngân hàng:
- Báo cáo đầu tư công
- Báo cáo thương mại Hoa Kỳ - Việt Nam
- Báo cáo về xu hướng giá cả hàng hóa
(click để xem báo cáo)

Chú thích: Giả định chính, chính phủ sẽ nới lỏng dần các biện pháp giãn cách từ T10/2021, hoạt động sản xuất kinh doanh được khôi phục

- **Màu xanh :** Nhóm hưởng lợi trực tiếp
- **Màu vàng:** Nhóm hưởng lợi gián tiếp

PHỤ LỤC: KỊCH BẢN TIÊM CHỦNG

Kịch bản: Baseline										
Vaccination / triệu người / ngày	500	1000	1500	2000	2500	3000	3500	4000	4500	5000
Số ngày để hoàn thành tiêm chủng	2758	1379	919	689	552	460	394	345	306	276
Kịch bản: Positive										
Vaccination / triệu người / ngày	5500	6000	6500	7000	7500	8000	8500	9000	9500	10000
Số ngày để hoàn thành tiêm chủng	251	230	212	197	184	172	162	153	145	138
Kịch bản: Positive Plus										
Vaccination / triệu người / ngày	10500	11000	11500	12000	12500	13000	13500	14000	14500	15000
Số ngày để hoàn thành tiêm chủng	131	125	120	115	110	106	102	98	95	92
Kịch bản: G4										
Confidence	10%	20%	30%	40%	50%	60%	70%	80%	90%	
Vaccination / triệu người / ngày	8538	7290	6396	5630	4906	4183	3417	2523	1274	
Số ngày để hoàn thành tiêm chủng	161	189	216	245	281	330	404	547	1082	
Kịch bản: NEA										
Confidence	10%	20.0%	30.0%	40.0%	50.0%	60.0%	70.0%			
Vaccination / triệu người / ngày	8434	6659	5388	4298	3269	2240	1151			
Số ngày để hoàn thành tiêm chủng	163	207	256	321	422	615	1198			
Kịch bản: SEA										
Confidence	10%	20%	30%	40%	50%	60%	70%			
Vaccination / triệu người / ngày	4746	3727	2998	2373	1782	1192	566			
Số ngày để hoàn thành tiêm chủng	291	370	460	581	774	1157	2434			
Kịch bản: EA										
Confidence	10%	20%	30%	40%	50%	60%	70%			
Vaccination / triệu người / ngày	6315	4939	3955	3111	2314	1517	673			
Số ngày để hoàn thành tiêm chủng	218	279	349	443	596	909	2047			
Kịch bản: BRIC										
Confidence	10%	20%	30%	40%	50%	60%	70%			
Vaccination / triệu người / ngày	6190	4884	3948	3147	2390	1632	831			
Số ngày để hoàn thành tiêm chủng	223	282	349	438	577	845	1660			

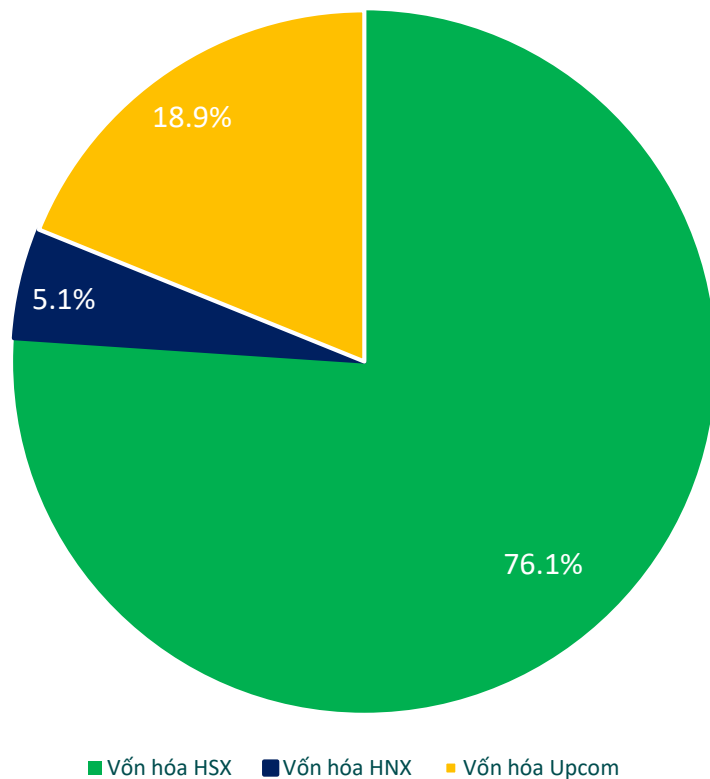
Note: Vaccination bắt đầu 8/3/21. * khoảng 67 triệu người, tuổi 15-64.

Source: OWID, BSC

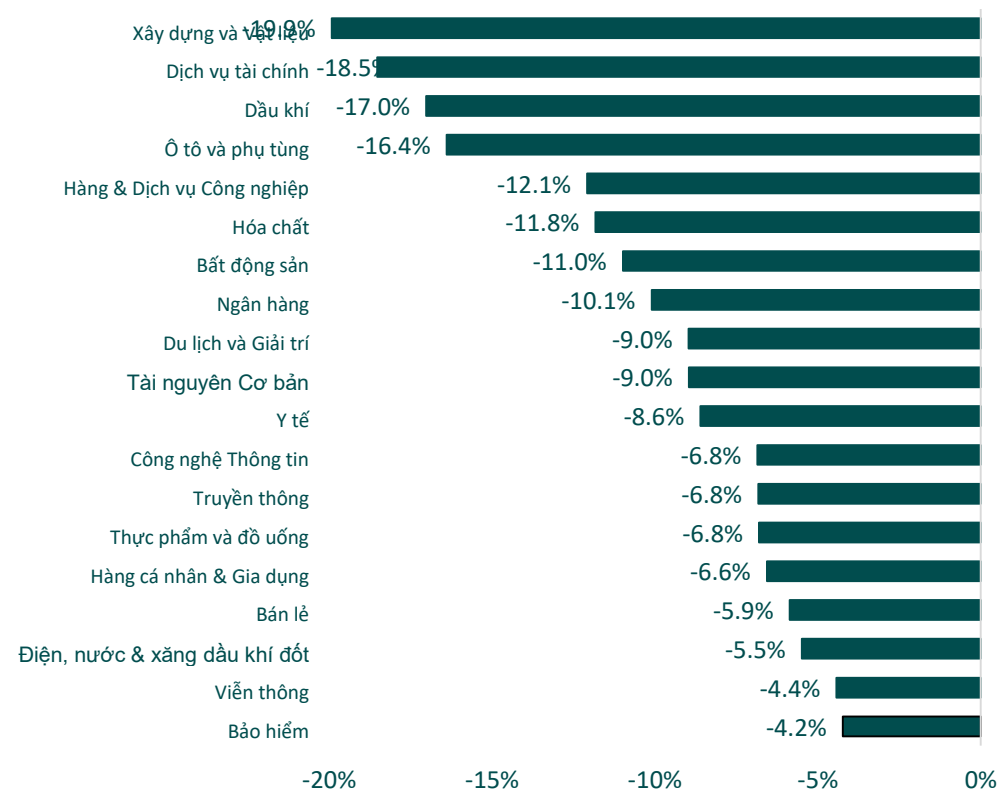


PHỤ LỤC

Cơ cấu vốn hóa 3 sàn



19/19 nhóm ngành giảm điểm trong T04



PHỤ LỤC: VN-Index trung vị 1,668.08 điểm, nhận định bởi các tổ chức tài chính

No	Stock	Weight	29/04/2022	Mean	Max	Min	P/E	P/B	No	Stock	Weight	29/04/2022	Mean	Max	Min	P/E	P/B
1	VCB	7.18%	80,900	98,066	115,000	83,841	17.5	3.5	19	ACB	1.66%	32,700	43,977	49,000	39,850	8.5	1.8
2	VIC	5.72%	80,000	100,400	112,000	83,200	-	2.9	20	VRE	1.35%	30,900	36,755	39,500	34,000	77.1	2.3
3	VHM	5.31%	65,000	99,845	115,000	85,261	7.4	2.2	21	VJC	1.32%	129,900	126,400	126,400	126,400	700.4	4.2
4	GAS	3.80%	106,000	136,633	154,200	110,000	20.7	3.7	22	VIB	1.25%	43,000	53,800	70,000	43,900	10.0	2.6
5	HPG	3.63%	43,300	61,101	70,805	48,000	5.8	2.0	23	PLX	1.16%	48,000	67,566	71,700	63,500	20.5	2.4
6	BID	3.53%	37,250	36,335	45,700	17,047	16.4	2.2	24	SSB	1.14%	36,750	36,750			18.6	2.7
7	VPB	3.10%	36,700	45,390	50,000	39,168	9.5	1.9	25	TPB	1.00%	33,600	41,423	44,693	38,000	10.2	1.9
8	NVL	2.97%	82,000	85,200	103,800	71,100	37.8	4.4	26	STB	0.98%	27,700	30,169	40,100	8,546	13.2	1.5
9	VNM	2.91%	74,200	99,324	130,000	80,000	16.9	4.8	27	HDB	0.95%	25,300	35,034	39,200	39,200	7.9	1.6
10	TCB	2.90%	44,000	69,198	82,200	48,974	8.1	1.6	28	HVN	0.90%	21,750	22,650	24,000	21,300	-	32.3
11	MSN	2.57%	116,000	136,274	165,400	49,902	19.2	5.0	29	BVH	0.86%	62,100	67,300	35,400	35,400	24.3	2.1
12	CTG	2.50%	27,750	39,035	42,900	26,207	10.9	1.4	30	SHB	0.82%	16,300	32,560	32,560	32,560	6.8	1.1
13	GVR	2.16%	28,850	38,700	41,500	35,900	26.3	2.3	31	DGC	0.77%	240,900	235,550	252,000	224,000	12.7	5.7
14	MBB	2.11%	29,800	40,670	49,000	36,281	8.2	1.8	32	EIB	0.69%	30,000	17,410	87,000	87,000	25.6	2.0
15	MWG	2.05%	149,200	176,569	196,000	156,263	21.2	4.9	33	PGV	0.68%	32,150	32,150	37,600	37,600	11.3	2.0
16	SAB	1.95%	162,100	186,564	197,400	151,247	27.2	4.9	34	MSB	0.66%	22,900	33,100	85,000	85,000	8.1	1.5
17	FPT	1.79%	105,000	131,667	166,900	116,300	20.4	5.0	35	SSI	0.63%	33,550	47,800	47,800	47,800	11.1	2.2
18	BCM	1.67%	85,900	85,900			72.2	5.4		Tổng		1,366.80	1,668.08	1,870.63	1,420.43	37.5	3.7

Nguồn: Bloomberg, BSC Research

PHỤ LỤC: LỊCH SỰ KIỆN 2022

Tháng	Ngày	Việt Nam		Ngày	Quốc Tế
Tháng 1	17	ETF: VNFN LEAD công bố điều chỉnh danh mục		25-26	FED: họp và công bố chính sách tiền tệ và lãi suất
	20	Future VN30: Đáo hạn			
	20	DN: Hạn cuối nộp BCTC quý 4			
	24	ETF: VN30 cơ cấu danh mục			
Tháng 2	7	ETF: VNFN LEAD, ETF: VNDIAMOND cơ cấu danh mục		3	ECB: họp và công bố chính sách tiền tệ và lãi suất
	17	Future VN30: Đáo hạn		9	MSCI: đánh giá chỉ số theo quý
	25	ETF: Ishare cơ cấu danh mục			
Tháng 3	17	Future VN30: Đáo hạn		5	FTSE Russell: công bố xếp hạng thị trường kỳ
	18	ETF: VNM cơ cấu danh mục		10	ECB: họp và công bố chính sách tiền tệ và lãi suất
Tháng 4				15-16	FED: họp và công bố chính sách tiền tệ và lãi suất
	18	ETF: VNDIAMOND công bố điều chỉnh danh mục		14	ECB: họp và công bố chính sách tiền tệ và lãi suất
	20	DN: Hạn cuối nộp BCTC quý 1			
	21	Future VN30: Đáo hạn			
Tháng 5	2	ETF: VNFN LEAD, ETF: VNDIAMOND cơ cấu danh mục		3-4	FED: họp và công bố chính sách tiền tệ và lãi suất
	19	Future VN30: Đáo hạn		12	MSCI: đánh giá chỉ số bán niên
	27	ETF: Ishare cơ cấu danh mục			
	Tháng 5	Hội nghị trung ương đảng khóa XIII lần thứ 05			
Tháng 6	16	Future VN30: Đáo hạn		4	FTSE Russell: công bố xếp hạng thị trường kỳ
	17	ETF: VNM cơ cấu danh mục		9	ECB: họp và công bố chính sách tiền tệ và lãi suất
	Tháng 6	Họp Quốc hội		14-15	FED: họp và công bố chính sách tiền tệ và lãi suất
				29-30	OPEC: tổ chức Hội thảo Quốc tế
Tháng 7	18	ETF: VNFN LEAD công bố điều chỉnh danh mục		21	ECB: họp và công bố chính sách tiền tệ và lãi suất
	20	DN: Hạn cuối nộp BCTC quý 2		26-27	FED: họp và công bố chính sách tiền tệ và lãi suất
	21	Future VN30: Đáo hạn			
	25	ETF: VN30 cơ cấu danh mục			
Tháng 8	1	ETF: VNFN LEAD, ETF: VNDIAMOND cơ cấu danh mục		11	MSCI: đánh giá chỉ số theo quý
	18	Future VN30: Đáo hạn			
	26	ETF: Ishare cơ cấu danh mục			
Tháng 9	15	Future VN30: Đáo hạn		3	FTSE Russell: công bố xếp hạng thị trường kỳ
	16	ETF: VNM cơ cấu danh mục		8	ECB: họp và công bố chính sách tiền tệ và lãi suất
Tháng 10				20-21	FED: họp và công bố chính sách tiền tệ và lãi suất
	17	ETF: VNDIAMOND công bố điều chỉnh danh mục		Tháng 10	IEA: họp thường niên
	20	DN: Hạn cuối nộp BCTC quý 3		27	ECB: họp và công bố chính sách tiền tệ và lãi suất
	20	Future VN30: Đáo hạn			
Tháng 11	Tháng 10	Hội nghị trung ương đảng khóa XIII lần thứ 06			
	7	ETF: VNFN LEAD, ETF: VNDIAMOND cơ cấu danh mục		1-2	FED: họp và công bố chính sách tiền tệ và lãi suất
	17	Future VN30: Đáo hạn		3	FTSE Russell: công bố xếp hạng thị trường kỳ
	25	ETF: Ishare cơ cấu danh mục		10	MSCI: đánh giá chỉ số bán niên
Tháng 12	Tháng 11	Họp quốc hội			
	15	Future VN30: Đáo hạn		13-14	FED: họp và công bố chính sách tiền tệ và lãi suất
	16	ETF: VNM cơ cấu danh mục		15	ECB: họp và công bố chính sách tiền tệ và lãi suất

Nguồn: Bloomberg, BSC Research

PHỤ LỤC: HEATMAP HIỆU SUẤT VNINDEX THEO THÁNG

	Jan	Feb	Mar	Apr	May	Jun	Jul	Aug	Sep	Oct	Nov	Dec	YP (*)
2000							1.55%	13.39%	4.83%	16.68%	19.80%	22.58%	106.83%
2001	18.84%	2.69%	6.70%	19.22%	25.91%	23.75%	-15.56%	-34.34%	-11.87%	6.48%	10.85%	-18.41%	13.81%
2002	-11.83%	-7.93%	4.74%	4.16%	-0.65%	-2.44%	-2.22%	-2.99%	-4.97%	-2.48%	0.15%	3.07%	-22.12%
2003	-5.97%	-4.51%	-11.66%	4.90%	-0.20%	0.02%	-3.91%	-2.47%	-2.38%	-2.23%	20.31%	1.87%	-8.94%
2004	28.38%	21.59%	6.46%	-4.69%	-4.70%	-0.91%	-4.51%	-2.54%	0.35%	-0.26%	-1.30%	4.24%	43.34%
2005	-2.49%	0.76%	4.85%	-0.11%	-0.82%	1.05%	2.65%	0.45%	13.69%	6.25%	1.28%	-1.23%	28.51%
2006	1.57%	25.08%	28.90%	18.25%	-9.50%	-4.33%	-18.07%	16.28%	7.24%	-2.88%	23.75%	18.75%	144.48%
2007	38.52%	9.25%	-5.83%	-13.76%	17.06%	-5.25%	-11.39%	0.05%	15.25%	1.74%	-8.71%	-4.66%	23.31%
2008	-8.94%	-21.42%	-22.08%	1.07%	-20.73%	-3.55%	13.01%	19.44%	-15.28%	-24.01%	-9.31%	0.28%	-65.95%
2009	-3.93%	-18.95%	14.21%	14.59%	27.99%	8.90%	4.12%	17.14%	6.24%	1.07%	-14.14%	-1.85%	56.76%
2010	-2.59%	3.10%	0.47%	8.64%	-6.44%	-0.06%	-2.61%	-7.86%	-0.12%	-0.42%	-0.23%	7.32%	-2.04%
2011	5.35%	-9.64%	-0.05%	4.11%	-12.23%	2.65%	-6.21%	4.69%	0.68%	-1.59%	-9.53%	-7.65%	-27.46%
2012	10.36%	9.19%	4.10%	7.42%	-9.41%	-1.59%	-1.87%	-4.45%	-0.87%	-1.06%	-2.73%	9.50%	17.69%
2013	15.97%	-1.09%	3.47%	-3.37%	9.25%	-7.19%	2.23%	-3.89%	4.22%	0.97%	2.08%	-0.62%	21.97%
2014	10.28%	5.38%	0.87%	-2.29%	-2.76%	2.87%	3.10%	6.81%	-5.95%	0.34%	-5.70%	-3.70%	8.12%
2015	5.58%	2.86%	-6.99%	2.04%	1.27%	4.12%	4.72%	-9.07%	-0.37%	7.95%	-5.63%	1.02%	6.12%
2016	-5.83%	2.59%	0.33%	6.62%	3.35%	2.23%	3.16%	3.43%	1.65%	-1.45%	-1.59%	-0.03%	14.82%
2017	4.87%	1.94%	1.62%	-0.63%	2.80%	5.24%	0.91%	-0.10%	2.77%	4.08%	13.45%	3.61%	48.03%
2018	12.81%	1.01%	4.72%	-10.58%	-7.52%	-1.08%	-0.46%	3.47%	2.79%	-10.06%	1.29%	-3.67%	-9.32%
2019	2.03%	6.02%	1.58%	-0.11%	-2.02%	-1.04%	4.39%	-0.77%	1.27%	0.23%	-2.81%	-1.01%	7.67%
2020	-2.54%	-5.81%	-24.90%	16.09%	12.40%	-4.55%	-3.24%	10.43%	2.67%	2.24%	8.39%	10.05%	14.87%
2021	-4.86%	11.26%	1.97%	4.02%	7.15%	6.06%	-6.99%	1.60%	0.80%	7.60%	2.40%	1.34%	27.60%
2022	-1.28%	0.76%	0.14%	-8.40%									
Average	4.74%	1.55%	0.62%	3.06%	1.44%	1.19%	-1.69%	1.30%	1.03%	0.42%	1.91%	1.85%	13.03%

PHỤ LỤC: VẬN ĐỘNG THỊ TRƯỜNG

Vận động cổ phiếu VN30

Mã	RS-Ratio	RS-Mom'	12W%Δ
VJC	105.5707	103.2204	7.27%
PNJ	106.8017	104.0904	3.64%
BVH	102.7473	106.0086	12.70%
FPT	104.7709	107.528	22.24%
SAB	102.7531	103.8991	2.48%
MWG	105.2435	104.1774	10.27%
MBB	105.4282	100.3766	-9.70%
GAS	102.3199	100.2412	-4.50%
VPB	102.1836	103.9716	3.53%
VNM	92.90529	100.994	-9.51%
PDR	96.81847	100.4525	-6.06%
NVL	98.44659	102.8501	3.80%
HPG	94.39166	103.4931	2.73%
ACB	99.74561	100.9339	-8.40%
GVR	93.53936	102.5052	-15.02%
POW	101.9383	91.96681	-19.82%
KDH	103.0598	97.95832	-4.39%
PLX	100.1771	98.83543	-19.19%
VRE	102.0206	98.37506	-9.65%
BID	107.7603	94.88876	-22.23%
TPB	103.7201	94.79139	-21.59%
VCB	102.8526	99.41027	-10.11%
STB	103.3333	96.34568	-21.75%
VHM	92.98155	98.94087	-19.75%
CTG	97.69288	96.89821	-24.59%
MSN	98.1166	99.63474	-7.08%
VIC	88.57391	99.02325	-2.08%
TCB	95.45789	99.37486	-15.22%
HDB	96.90094	97.15114	-18.91%
SSI	93.22435	96.4885	-22.70%

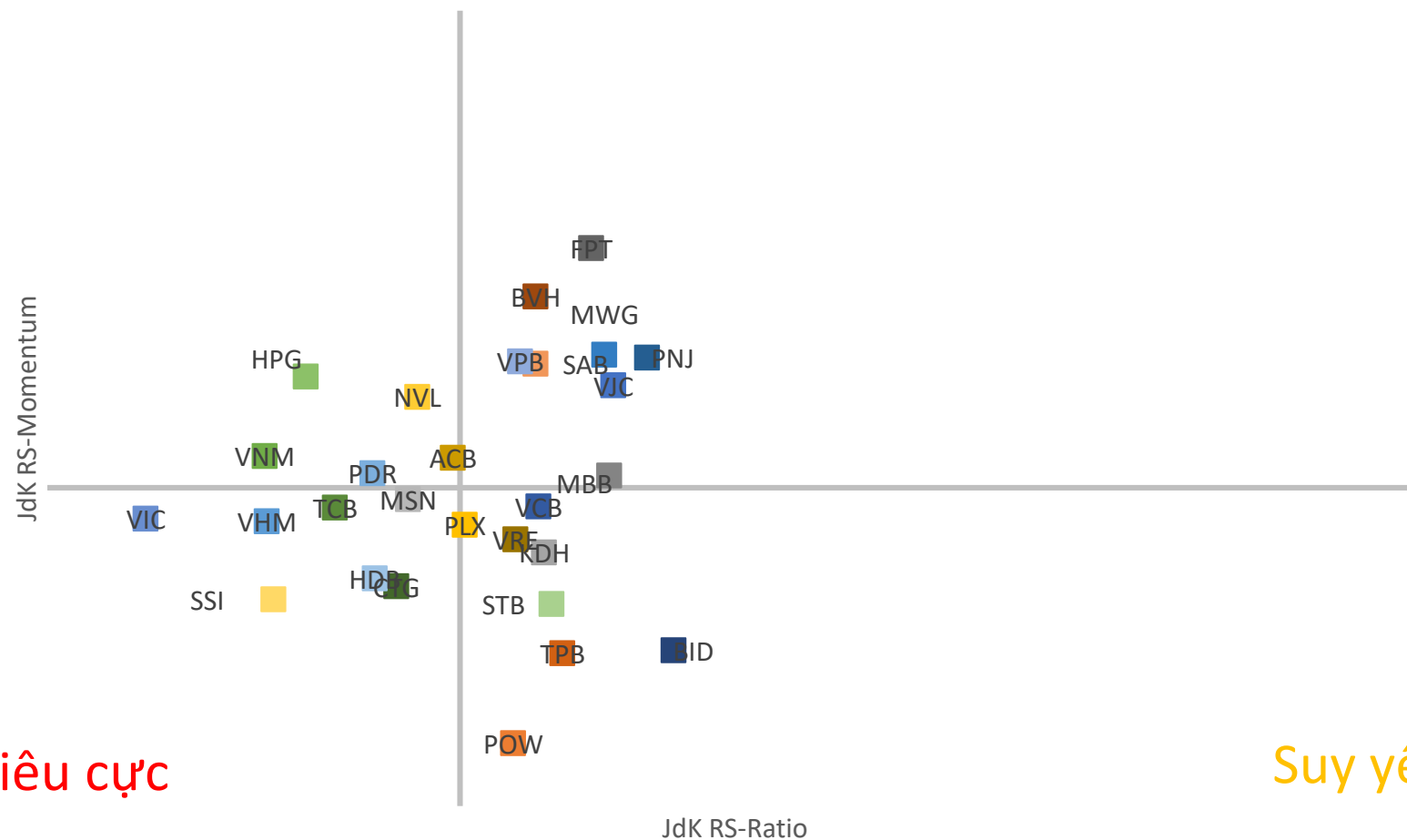
Chú thích: những cổ phiếu nằm trong góc:

- Tích cực** → nên trong danh sách mua
- Suy yếu** → nên trong danh sách theo dõi cho một điều chỉnh giảm
- Tiêu cực** → nên trong danh sách tránh
- Hồi phục** → nên trong danh sách theo dõi cho một vận động tăng

Hồi phục

CP VN30 vs. VN-Index

Tích cực



Tiêu cực

Suy yếu

Ngày chốt dữ liệu: 29/04/2022

Nguồn: Bloomberg, BSC Research